



Asian Mutual Assistance Program

ARC

ASIAN RESOURCE CENTER

Hospital Stay & Medical Examination Manual

In
English • Chinese • Vietnamese • Lao



住院及醫療檢查指南

SỰ HƯỚNG-DẪN VÀ DANH TỪ Y HỌC
CHUYÊN-MÔN TRONG BỆNH-VIỆN

ສັນຕິພາບມອນໂຮງໝໍ
ແລະ
ການກວດສູນພາບແຫງກາມແຜດ

MH09D9264

3rd Edition



Asian Mutual Assistance Program

ARC
ASIAN RESOURCE CENTER

Hospital Stay & Medical Examination Manual

In
English • Chinese • Vietnamese • Lao

• 住院及醫療檢查指南

• **SỰ HƯỚNG-DẪN VÀ DANH TỪ Y HỌC
CHUYÊN-MÔN TRONG BỆNH-VIỆN**

ຂໍ້ມູນການນອນໂຮງໝໍ
ແລະ
ການກວດສູຂພາບແຫ່ງການແພດ

*3rd Edition
October 1995*



Funded by

The Ohio Commission on Minority Health

Office of Minority Resource Center
Knowledge Center
1101 Wootton Parkway, Suite 650
Rockville, MD 20852
1-800-444-6472

TABLE OF CONTENTS

Foreword	i
About This Guide	i
Acknowledgements	ii

SECTION 1

Medical Examination Manual-Short Form.....	1
--	---

SECTION 2

Hospital Stay Manual

Part A: Doctor/Nurse-Initiated Conversation.....	9
Part B: Patient-Initiated Conversation.....	15

SECTION 3

Medical Examination Long Form.....	31
General Social Background.....	31
Past Medical Background	33
Chief Complaints or Review of Systems.....	37
Pain	37
Head and Neck	43
Cardiovascular-Respiratory Systems	47
Gastro-Intestinal Systems.....	49
Urinary Tract	55
Reproductive Systems.....	55
Hematologic System.....	57
Instruction for the Physical Examination.....	59

SECTION 4

Words to Describe Symptoms	69
Words to Describe Feelings	73

目 錄

前言	iii
使用說明	iii
致謝	iv
第一部份	
醫療檢查指南 -- 簡式	2
第二部份	
住院指南	
第一節：醫生/護士向病人解釋	10
第二節：病人向醫生/護士解釋	16
第三部份	
醫療檢查指南 -- 詳式	32
普通個人資料	32
病歷史	34
主要問題	38
疼痛	38
頭和頸	44
呼吸系統	48
腸胃系統	50
泌尿	56
生殖系統	56
血液系統	58
體檢指示	60
第四部份	
表示症狀的字彙	70
表示感受的字彙	74

BẢNG MỤC LỤC

Lời giới thiệu	v
Hướng dẫn tổng quát	v
Đôi lời cảm tạ	vi

CHƯƠNG 1

Hướng dẫn khi đi khám bệnh hoặc vào phòng cấp cứu	2
--	---

CHƯƠNG 2

Hướng dẫn khi nằm bệnh viện	
Phân A: Dành cho bác sĩ hoặc y tá	10
Phân B: Dành cho bệnh nhân	16

CHƯƠNG 3

Lập hồ sơ bệnh lý khi đi khám sức khỏe	32
Lý lịch tổng quát người bệnh	32
Hồ sơ bệnh lý trong quá khứ	34
Những câu hỏi chính để tìm chẩn đoán bệnh	38
Đau nhức	38
Đau và cô	44
Hệ thống tim huyết quản và bộ phận hô hấp	48
Bộ phận tiêu hóa (đạ dày và ruột)	50
Đường tiêu tiện	56
Bộ phận sinh dục	56
Hệ thống máu huyết	58
Hướng dẫn khám sức khỏe tổng quát	60

CHƯƠNG 4

Những từ điển tả triệu chứng	70
Những từ điển tả cảm giác	74

រាយការនៅបិទ

FOREWORD

This manual is provided as a means of bridging the communication gap between non-English speaking Asians and English-speaking doctors/nurses. Funded by the Asian Health Project of the Ohio Commission on Minority Health, the manual is written in four languages: English, Chinese, Vietnamese, and Lao. It is hoped that the use of this manual will make it easier for the Asian community in accessing health services and facilities.

The manual was first developed by the Asian Mutual Assistance Program of the Toledo Chinese Alliance Church. This 3rd edition was revised by the Asian Resource Center.

About This Manual

This manual consists of four sections. ***Section 1: Medical Examination Manual-Short Form*** is provided to assist the doctor/nurse in seeking quick answers to several commonly asked questions in an ***emergency room*** situation. If the doctor/nurse seeks more details on the patient's past history or condition, he/she can quickly turn to the page numbers indicated in parentheses for more questions in this manual.

Section 2: Hospital Stay Manual is divided into two parts. ***Part A: Doctor/Nurse Initiated Conversation*** is to be used by the doctor/nurse in initiating conversation with the patient concerning necessary action to be administered to the patient, like "I need to take your temperature," or "Please take your medicine." The doctor/nurse merely points to the relevant picture to communicate with the patient that a certain medical protocol is to be administered. ***Part B: Patient Initiated Conversation*** consists of patient-initiated pictures related to the daily comforts and conveniences of life in a hospital stay, for instance, "I am thirsty," or "I need to go to the bathroom." The patient merely points to the relevant pictures to make a request.

Section 3: Medical Examination Manual-Long Form is the long-form of Section 1. It is to be used by the doctor/nurse in obtaining a more complete picture of the patient's medical history and condition.

Finally, **Section 4: Words to Describe Symptoms and Feelings** can be used by both doctor/nurse and patient in initiating communication.

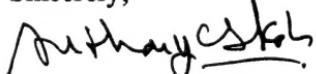
Acknowledgements

We would like to acknowledge the financial support and technical assistance provided by the Ohio Commission on Minority Health in making this manual possible. We are indebted to the following involved in the preparation of this revised manual:

Mee-Len Koh (Project Manager), Professor Gordon Lee (graphics), Nicodemus and Lip Yen Lee (layout), translators (Mi-Mee Cheung, Chinese; Bounthanh Phommasathit, Lao; Kim Tran, Vietnamese), backtranslators (Ming-Yin Lin, Chinese; Paul Savanh, Lao; Dr. Phung Vo, Vietnamese) and manual reviewers (Janice Chu, Marlene Hollstein, and Laurie Jackson).

Enquiries concerning the manual should be directed to the Asian Resource Center, whose address is printed at the back of the manual.

Sincerely,



Anthony C. Koh, Ph.D.
Executive Director
Asian Resource Center



Rev. Patrick Tsang
Chairman
Governing Board
Toledo Chinese Alliance Church

前　言

這本【住院及醫療指南】是為了幫助不諳英語的亞裔與說英語的醫護人員，用來克服語言溝通上的困難，這本指南是由俄州少數族裔健康委員會資金贊助，以英文，中文，寮文及越文四種文字寫成，希望藉著這本指南能幫助亞裔社區，方便地使用當地的醫療服務及設施。

本指南首先由多麗都華人宣道會亞裔互助計劃編寫。本版【第三版】是由亞裔資源中心修訂。

使用說明

本指南由四部份組成。第一部份：醫療檢查指南——簡式；是用在急診室的情形下，用它來協助醫生/護士從一些常問的問題中盡快找到答案。如果醫生/護士需要了解病人更詳盡的病歷和症狀，他/她可以很快地翻到括號裏的頁數，便可以在本指南裏找到進一步要詢問的問題。

第二部份：住院指南，共分兩節。第一節：醫生/護士向病人解釋；是給醫生或護士用來告訴病人，將要對病人做的醫療步驟，如「我要量您的體溫」或「請您服藥」，醫生/護士只需要指著相應的圖案便可以和病人對話；第二節：病人向醫生/護士解釋；是用來讓病人告訴醫護人員他/她的需要，使病人在住院期間獲得舒適和方便，例如：「我口渴」或「我要上廁所」，病人只需要指著相應的圖案就可以提出他的要求。

第三部份:醫療檢查指南--詳式;是第一部份的詳細式，它可以用來讓醫生/護士較完整地了解病人的病歷和健康狀況。

最後，**第四部份:表示症狀及感受的字彙**，可以用來給醫生/護士和病人交談時用。

致謝

這本指南是得到俄州少數族裔健康委員會給予財政及技術支助才得以編印完成，我們謹在此表示感謝；我們還感謝參加本指南再版編製的工作人員：Mee-Len Koh(企劃經理), Gordon Lee 教授(繪圖), Nicodemus Lee 及 Lip Yen Lee(排版), Mi-Mee Cheung(中文翻譯), Bounthanh Phommasathit (寮文翻譯), Kim Tran(越文翻譯), Ming-Yin Lin(中文翻譯校對), Paul Savanh(寮文翻譯校對), Phung Vo醫生(越文翻譯校對), Janice Chu, Marlene Hollstein 及 Laurie Jackson(指南評鑑)。

如果您需要本指南，請直接向亞裔資源中心洽詢，亞裔資源中心的地址，請見本指南的封底背面。

高志成博士
執行董事
亞裔資源中心

曾錫華牧師
理事會主席
多麗都華人宣道會

LỜI GIỚI THIỆU

Đây là tập sách song ngữ Việt-Anh được soạn ra để giúp những người không thông thạo Anh ngữ cũng như những bác sĩ và y tá không hiểu tiếng Việt thông hiểu nhau trong khi tiếp xúc. Được sự hỗ trợ của Ủy Ban y tế cho người thiểu số tiểu bang OHIO dành cho những dự án về sức khỏe cho người Á Châu. Tập sách chỉ dẫn được viết trong 4 thứ tiếng: Anh ngữ, Tàu, Lào, và Việt nam. Chúng tôi hy vọng tập sách này sẽ làm dễ dàng hơn cho cộng đồng người Á Châu trong lúc đi tới những cơ sở y tế về vấn đề sức khỏe.

Tập sách này được soạn thảo lần thứ nhứt bởi Chuồng Trinh Tưởng Thân Tưởng Trưởng người Á châu của nhà thơ Toledo Chinese Alliance. Đây là lần tái bản thứ 3 được tu chỉnh bởi Asian Resource Center.

Tổng Quát Về Sách Hướng Dẫn

Sách chia làm 4 chương. **Chương 1: Gồm những câu hỏi của bác sĩ hoặc y tá** ở phong mạch hay phong cứu cấp. Nếu bác sĩ/y tá muốn biết thêm chi tiết về bệnh lý trong quá khứ hoặc tình trạng hiện tại, họ có thể nhanh chóng tìm tới những câu hỏi khác đã đóng dấu (...) có ghi số trang.

Chương 2: Hướng dẫn khi nam bệnh viện. Chương này được chia làm 2 phần. **Phân A: Dành cho bác sĩ/y tá** muốn cho người bệnh hiểu ý họ muốn gì? Ví dụ: "Tôi cần lấy nhiệt độ của ông/bà," hoặc "Xin ông/bà làm ơn uống thuốc." Họ sẽ chỉ vào những hình vẽ tương tự để đối thoại với bệnh nhân trong lúc tìm cách chữa bệnh. **Phân B: Hình ảnh hướng dẫn bệnh nhân** diễn đạt ý mình muốn gì. Ví dụ: "Tôi khát, muốn uống nước," hoặc "Tôi muốn vào phòng tắm..." người bệnh chỉ vào hình vẽ để y tá hiểu mình cần gì.

*Chương 3: Những câu hỏi của bác sĩ/y tá để có những
điều kiện để lập hồ sơ bệnh lý cho bệnh nhân.*

*Chương 4: Bao gồm những danh từ thông dụng giúp
người bệnh diễn đạt những triệu chứng cảm giác của mình.
Phần này cũng giúp cho giữa bác sĩ và bệnh nhân hiểu ý nhau hơn.*

Đối lối cảm ta

Chúng tôi xin cảm ta về tài chánh và kỹ thuật của Ủy ban y tế cho người thiểu số tiểu bang Ohio đã giúp đỡ thực hiện tập sách này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn những người sau đây đã sắp xếp và tu chỉnh lại sách này: Mee Len Koh (quản lý dự án), giáo sư Gordon Lee (hình ảnh), Nicodemus hoặc Lip Yen Lee (trình bày), phiên dịch (Mi-Mee Cheung, Tàu; Bounthanh Phommasathit, Lào; Kim Trần, Việt nam), kiêm duyệt (Ming-Yin Lin, Tàu; Paul Savanh, Lào; Dr. Phụng Võ, Việt nam), và kiêm duyệt tổng quát (Janice Chu, Marlene Hollstein, và Laurie Jackson.)

Mọi yêu cầu thắc mắc về tập sách xin liên hệ trực tiếp với Asian Resource Center với địa chỉ được in phía sau bìa sách.

Anthony C. Koh, Ph.D.
Giám đốc dự án
Asian Resource Center

Mục sư Patrick Tsang
Chủ Tịch, Quan Trị
Nhà Thờ Toledo Chinese Alliance

ຄຳນຳ

ອຸນຕະລົມນ, ເຕັດຂນຄົງແຮງກໂດຍ Asian Mutual Assistance Program
ຂອງ ໂບດິນດສຳພັນ ຂອງລົມຈິນທີ ໄທລິໂດ, ແລະຍຸກຂຽນເຫຼື່ອທີ່ ມີ ສັນ ອຸປະກຸມໂດຍ

ກ່ຽວກັບຄຸນີ້ເຫັນນີ້:

ຄູນເຕັລມນີ້ ຂັ້ນສັນ ຈັດເປັນສັ່ພາກ: ພາກທີ່ນີ້ ຄູນການກວດຂອງແຜດແບບຝ່ອນສັນ ເພື່ອອໍານວຍຄວາມສັດວກແກ່ທ່ານໜີ່/ນາງໜີ່ ການຊອກຫາຄຳຕ່ອບຂ້ອນທັນດວນ ຊີ່ ເຄີຍໃຈໜຸ່ວະປະຈຳວັນໃນກໍ່ຮະນີສູກເສີນທີ່ໄຮ່ງໜີ່. ຖາຫາກ ທ່ານໜີ່/ນາງໜີ່ຕ່ອງ ໄດ້ກວດຫາພາກຂອງຄົນໄຂ້ໃຫຍ່ອອກ ໂດຍຖາມເຖິງປະວັດສູ່ພາບຂອງທ່ານ, ລາວ ກຳປັບປຸນຄູ່ມື້ຫວັນ ສັ່ນ ໃປ້ນ້າເຈັຍ ທ່ານນັ້ນບໍ່ບໍ່ໄດ້ ໃນຫມາຍວົງເລັບ ເພື່ອລືອກເອົາ ຄຳຖາມໄດ້ໃນທັນທີ.

นางที่สอง: คุณవิวัฒนามณโณ โรงเรียน ได้รับปั้นส่องตนวัดคือ: ตามวัด ก. ภานสำพัฒและสิ่นทัชมาขั้นต้น ของนางสาวน้ำ/ท่านน้ำ จึงจำเป็นที่จะให้ต้องรับลักษณะ. ตามวัด ข. ภานสำพัฒและสิ่นทัชมาขั้นต้นของคุณ ให้ประภากบไปด้วยรุ่นพญาปะตีบัด ตัวคุณของคุณ ให้, ภูวันภักดีวนสกอวในกิจทุรัปประจำวันในระยะนี้ของโรงเรียน, ตัวอย่าง: "ขอติวัน" หรือ "ขออยป่ากไปต้องน้ำ" คุณ ให้ที่ปากพ้าอังกฤษบ่ได้ก รุ่นพญาที่ ต้องกัน.

ພາກທີ່ສາມ: ຄຸນົມການກວດຂອງແຜດແບບຝອນຍາວ ແມ່ນແບບຝອນຍາວຂອງພາກທີ່ສີ. ພາກສ່ວນນີ້ໃຊ້ໂດຍ ທານຕົ້ນ/ນາງຕົ້ນ ໃນການເຂົ້າໃຈສົພາຍ ແລະຮັບການກຽວກັບປະຫວັດບັນຫາສູ່ຂບ້າຂອງຄົນໄຂ. ໃນທີ່ສຸດ, ພຸກທີ່ສີ: ເປັນຄຳວັດໆ ບັນຮະຍາຍເຖິງອາການ ປ່ວຍແລະຄວາມຮູ້ສຶກ ຊຶ່ງໃຊ້ສຳຮັບ ທານຕົ້ນ/ນາງຕົ້ນ ແລະຄົນໄຂໃນເວລາ ສົນທະນາຂັ້ນຕົ້ນ.

ຈາກອີກຄຸນງານຄວາມດີ:

ພວກເຮົາຂໍຈ້າກີກຄຸນງານຄວາມດີ ແລະ ສັດງຄວາມຮູ້ບັນຄຸນແດ່ອົງການ ບໍລິຫານແຫ່ງສູ່ພາບແຫ່ງຄົນສ່ວນອອຍໜີ ລັຖໂອໂຣໂໂຣ (Ohio Commission on Minority Health) ທີ່ຊ່ວຍເຫຼືອດໍານາການຕົວນີ້ ແລະຫລັກວິຊາການ ຂູ່ຮັດໃຫ້ຄຸນແຫ່ນນັກອິນນາເປັນຈິງ. ພວກເຮົາຈີ່ເປັນຫນບັນຄຸນ ຂອງຄະຫຼາດທີ່ຈະກາວຕໍ່ລົງໄປໜີ ໃນດານພິມພາການກະການແລະ ທີ່ບໍ່ຫວັນຄຸນແຫ່ນນັນນາໃຊ້ເປັນປະໂຍດ, ທານດັ່ງກ່າວນີ້: ນໍາງ ນິແລມ ໂຄ, ຜູ້ອັດການຂອງໂຄງການນີ້, ອາຈານ ກຳດິນ ລີ (ສາງພາບ), ນີ້ໂຄດິນສ ແລະ ລີບ ເຢັ້ນ ລີ, (ອອກແບບ), ແປພາສາ:ນີ້-ນີ້ ເຊິ່ງ, ພາສາຈົນ; ນາງບູນຫັນ ພິມມະສົງດິ, ພາສາລາວ ຄົນ ຕອານ, ພາສາວຽດນາມ; ໜູ້ລູບລຽງໃນການແປພາສາ: ນິງ-ຢືນ ລິນ, ພາສາຈົນ; ຜິ່ສ້ວນ, ພາສາລາວ, ດຣ. ປັບ ໂວ, ພາສາວຽດນາມ, ແລະຜູ້ທຳການກວດແລະທີ່ບໍ່ຫວັນຄຸນທີ່ໄປ: ພານນີ້ສ ຊຸ, ນາລິນ ໂຮສຕິນ ແລະ ລົ້ນ ແຈກອັນ.

ຄໍາຖານກຽວກັບຄຸນ ເຊັນຕິດຕໍ່ໄດຍຕົງ ກັບ Asian Resource Center ຕາມທີ່ຢູ່ຮະບູໄວ້ທັງຫລັງຂອງຄຸນແຫ່ນນັ້ນ.

ດ້ວຍຄວາມນັບຖື,

ດຣ.ແອນໂຕນີ ອຸ ໂຄ, ອົກມວຍການ
Asian Resource Center

ອາຈານ ແປທິກາ ແຊງ
ປະຫານ ໂບດໂຫລືໄດ
ນິດສຳພັນຊາວຈົນ

SECTION 1

MEDICAL EXAMINATION MANUAL-SHORT FORM

(To be used by the doctor/nurse in questioning a patient in an emergency room situation)

(Laotion Version)

ພາກທີ ១

ຄູ່ການກວດຂອງຜູດ ແບບປອນສັນ

(ສຳລັບໄຊ້ໂດຍຫໍ່ມີໆ/ນາງໝໍ່ ຖານຄົມໄຂ້ໃນເວລາຢູ່ຫຼອງສູກເສີນ)

(Chinese Version)

第一部份

醫療檢查指南 -- 簡式
(用於急診室的情形下，醫護人員詢問病人)

(Vietnamese Version)

CHƯƠNG 1

**HƯỚNG DẪN KHI ĐI KHÁM BỆNH HOẶC
VÀO PHÒNG CẤP CỨU**

**(Những câu hỏi thông thường bác
sĩ/y tá hỏi bệnh nhân)**

MEDICAL EXAMINATION MANUAL-SHORT FORM
With Page-Number References to Long Form

1. What is your name?
2. What is your family (last) name?
3. Do you have a family doctor?
Can you tell me (or show) me his or her name?
4. Do you have health insurance?
Please show me your insurance card.
5. I want to ask you about the problem that brings you to the Emergency Room/Medical Examination?
6. If you have pain, show me where.(p37-43)

ឯការាយការណ៍ខ្លួនឯង ធម្មជាមុនសំខាន់
ខ្លួនឯងបានឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងដើម្បីប្រាប់រាយការ

១. ខ្លួនឯងឈ្មោះណាមីតីប៉ុរោះ?
២. នាមអ្នកឈ្មោះណាមីតីប៉ុរោះ?
៣. ទានឯង ទានឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?
៤. ទានឯងបានឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?
៥. ទានឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?
៦. ឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?
៧. ឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?
៨. ឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?
៩. ឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?
១០. ឯការាយការណ៍ខ្លួនឯងតុលាបំបុរាណ?

醫療檢查指南 -- 簡式 (附醫療檢查指南詳式頁數)

1. 您叫什甚名字?
2. 您貴姓?
3. 您有家庭醫生嗎?
請告訴我或給我看他(她)的名字。
4. 您有醫療保險嗎?
給我看您的保險卡。
5. 我要問您一些使您需要來急診室/醫療檢查的問題。
6. 如果您有疼痛, 指給我看痛在那裏。(第38-44頁)

KHI ĐI KHÁM BỆNH HOẶC VÀO PHÒNG CẤP CỨU

1. Tên của ông/bà là gì?
2. Họ của ông/bà là gì?
3. Ông/bà có bác sĩ gia đình không? Ông/bà có thể nói hay chỉ cho tôi biết tên của bác sĩ là gì?
4. Ông/bà có bảo hiểm sức khỏe không? Xin vui lòng cho tôi xem thẻ bảo hiểm sức khỏe.
5. Tôi cần biết là ông/bà bị bệnh gì mà phải vào phòng khẩn cấp.
6. Ông/bà có đau không? Ông/bà đau chỗ nào? (trang 37-43)

7. If you have an injury, show me where.

8. Have you had any of the following:

- a. nausea?(p49)
- b. vomiting?(p47-49)
- c. diarrhea?(p51)
- d. weakness?(p41)
- e. fever?
- f. constipation?(p49-51)
- g. dizziness?(p41)
- h. faintness?(p41)

9. Do you have a problem with ...

- a. swallowing?(p39)
- b. breathing?(p45)
- c. urination?(p39,53)
- d. defecation?(p49-51)
- e. bleeding?(p55)

က. ဗုံးမှုနှင့်ပို့ဆောင်ရေးပါး, စွဲအော်အောင်ခြော

ခု. တာမင်္ဂလာမီးမှာရေးပါး

က. ပုံစံရေးပါး? (အမှာ ၄၇)

ခ. ရှိခိုက်ပါး? (အမှာ ၄၉)

ဂ. ပြောမှုနှင့်ခွဲခွဲပါး? (အမှာ ၄၉)

၁။ ဓမ္မပြောမှုပါး? (အမှာ ၄၉)

၂။ ပြောမှုပါး?

၃။ ဓမ္မပြောမှုနှင့်ရှိခိုက်ပါး? (အမှာ ၄၉-၅၀)

၄။ ခိုင်ခိုင်ပါး? (အမှာ ၄၉)

၅။ ပြောခိုင်ပါး? (အမှာ ၄၉)

၆။ တာမင်္ဂလာမီးမှာရေးပါးမှာရေးပါး....

၁။ ရှိခိုက်ပါး? (အမှာ ၅၁)

၂။ ရှိခိုက်ပါး? (အမှာ ၅၅)

၃။ ရှိခိုက်ပါးဆွဲပွဲပါး? (လွှာ) (၅၁-၅၂)

၄။ ရှိခိုက်ပါးဆွဲပွဲပါး? (၅၁-၅၂)

၅။ ရှိခိုက်ပါးဆွဲပွဲပါး? (၅၅)

7. 如果您有受傷，指給我看傷在那裏。

8. 您有沒有下列的任何症狀？

- a. 惡心？(第50頁)
- b. 嘔吐？(第48-50頁)
- c. 腹瀉？(第52頁)
- d. 軟弱？(第42頁)
- e. 發燒？
- f. 便祕？(第50-52頁)
- g. 晕眩？(第42頁)
- h. 昏暈？(第42頁)

9. 您 a. 吞咽困難嗎？(第40頁)

- b. 呼吸困難嗎？(第46頁)
- c. 排尿困難嗎？(第40, 54頁)
- d. 通便困難嗎？(第50-52頁)
- e. 有出血問題嗎？(第56頁)

7. Ông/bà có bị thường không? Chỉ cho tôi biết bị thường ở chỗ nào?

8. Ông/bà có bị những triệu chứng sau đây?

- a. buồn nôn không? (trang 50)
- b. ốm mửa? (trang 48-50)
- c. tiêu chảy? (trang 52)
- d. sốt? (trang 42)
- e. cơn sốt (nong)?
- f. táo bón (trang 50-52)
- g. bệnh chóng mặt? (trang 42)
- h. bệnh ngất xỉu? (trang 42)

9. Ông/bà có bị...

- a. khó khăn khi nuốt không? (trang 40)
- b. thở? (trang 46)
- c. đi tiêu? (trang 40, 54)
- d. đi tiêu? (trang 50-52)
- e. chảy máu? (trang 56)

10. How long?

Show me the number of days with your fingers.

11. Now I need to ask you about your health history.

Have you ever had...

- a. diabetes?(p31)
- b. high blood pressure?(p31)
- c. cancer?
- d. heart disease?(p45-47)
- e. respiratory disease?(p45-47)
- f. gastrointestinal disease?(p47-51)
- g. liver disease?(p33)
- h. kidney disease?(p33)
- i. genito-urinary disease?(p53-55)
- j. neurological disease, such as stroke or seizure?(p41)
- k. mental disease?
- l. sexually-transmitted disease?(p53-55)

ၧ၀. ထုတေသနပညာ၏

ເຄືອນວ່າມີບັນດີໃຫ້ພວກເຮົາເບິ່ງ

- a. ໂຣກເບີ້າຕວານ (ມີຈ)
- b. ຄວາມດັນເລືອດສູງ (ມີຈ)
- c. ໂຣກມະເລົ່ງ?
- d. ໂຣກຕົວໃຈ (ແຕ)
- e. ໂຣກຫັນໃຈຍາກ (ແຕ)
- f. ໂຣກກະແນະອາຫານ ແລະ ລຳໄສ້ (ແກ-ແຈ)
- g. ໂຣກຕັບ? (ມີມ)
- h. ໂຣກໝາກໄວ້ຫຼັງ? (ມີມ)
- i. ໂຣກທີ່ງວັກບສາຍປໍສວະແລະສາຍລຳໄຕຍ (ແມ)
- j. ໂຣກເສັ້ນປະສາດ, ເປັນຕົ້ນ ເປັນອໍານະພາດ
ແລະ ເປັນຊັກ (ແຈ)
- k. ໂຣກຈິດ?
- l. ໂຣກຕິດຕໍ່ຈາກການຮວມຜົດ

10. 多久?

用您的手指表示幾天。

11. 現在我要問您的病歷。

您曾有過 a. 糖尿病嗎? (第32頁)

b. 高血壓? (第32頁)

c. 癌症?

d. 心臟病? (第46頁)

e. 呼吸系統毛病? (第46頁)

f. 腸胃病? (第48-52頁)

g. 肝病? (第34頁)

h. 腎臟病? (第34頁)

i. 生殖系統毛病? (第54頁)

j. 神經系統病, 如腦溢血? (第42頁)

k. 精神病?

l. 性病? (第54-56頁)

10. Bao lâu? Dùng ngón tay ra dấu cho tôi biết
là ông/bà bệnh bao nhiêu ngày?

11. Bấy giờ, tôi cần phải hỏi ông/bà về vấn đề sức
khoe của ông/bà trong quá khứ.

a. Ông/bà có bao giờ bị bệnh tiểu đường không? (trang 32)

b. Bệnh áp suất máu cao? (trang 32)

c. Ung thư?

d. Bệnh tim? (trang 46),

e. Bệnh về hô hấp (phổi)? (trang 46)

f. Bệnh về bộ phận tiêu hóa? (trang 48-52)

g. Bệnh gan? (trang 34)

h. Bệnh thận? (trang 34)

i. Bệnh về cơ quan bài tiết nước tiểu và bộ
sinh dục? (trang 54)

j. Bệnh thần kinh như là bệnh máu xám hay
kinh phong? (trang 42)

k. Bệnh về tâm thần?

l. Sinh dục bệnh phong tinh (hoa liêu)? (trang 54-56)

12. Have you ever had surgery? Show me where.(p35)

13. Are you taking any medication?(p35)

Do you have some with you?

Please show me what you are taking.

១៤. ពាយីត្រូវរៀបចំពាក់ព័ណ៌បំ? (មិន)

បន្ថែមទៀត

១៥. ពាយីត្រូវរៀបចំពាក់ព័ណ៌បំ? (មិន)

ពាយីត្រូវរៀបចំពាក់ព័ណ៌បំ? ការនូវរបាយករណ៍

ទីតាំងរៀបចំពាក់ព័ណ៌បំ?

12. 您有動過手術嗎? (第36頁)
指給我看在那裏。

13. 您現在用任何藥物嗎? (第36頁)
您有沒有帶來?
請給我看。

12. Ông/bà có / bao giờ / bi / giải phẫu / khô̂ng?
Chỉ cho tôi biết giải phẫu ở chỗ nào?

13. Ông/bà hiện tại có / đang uống / thuốc / gi / khô̂ng?
Ông/bà có / đem theo / thuốc / mà / ông/bà / đang uống / khô̂ng?
Xin vui lòng cho tôi coi là ông/bà uống thuốc gì.

SECTION 2, PART A

HOSPITAL STAY MANUAL

DOCTOR/NURSE-INITIATED CONVERSATION

(To be used by the doctor/nurse in initiating conversation in order to administer required medical protocol)

ພາກທີ 6, ທຸມວດ ກ

**ບັນຄຸນນິນອນຮັກສາຕົວທີ່ໄຫຼງພຍາບານ
ຄວາມສຳພັດຂອງທານໝໍ/
ນາງໝໍ
(ໃຊ້ໄດຍທ່ານໝໍແລະນາງໝໍໃນເວລາສຳພັດກັບຄົນໄຫ້ເຝື່ອຈະໄດ້ວາງຢາເປົ່ານີ້ປົວ)**

第二部份，第一節

住院指南

醫生／護士向病人解釋

(給醫護人員用來與病人對話，是為了進行必須的醫療方式)

CHƯƠNG 2, PHẦN A

KHI NAM BỆNH VIỆN

(Những câu hỏi thông thường mà bác sĩ/y tá
thường nói để tìm cách trị bệnh cho quý vị.)

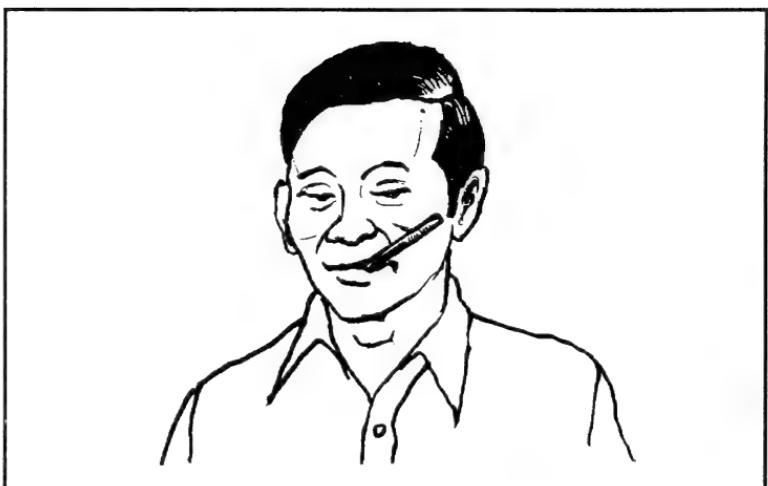


I need to take your blood pressure.

ຂອຍຕ້ອງໄດ້ແທກຄວາມດັ່ນເລືອດຂອງຈົ້າ

我要為您量血壓

Tôi cần đo áp suất máu của ông.



I need to take your temperature.

ຂອຍຕ້ອງແທກອຸນຫະພູມຂອງຈົ້າ

我要為您量體溫

Tôi cần lấy nhiệt độ của ông (cấp thủy).



I need to draw blood.

ຂອບໂອງໄດ້ເອົາເລືອດ

我要爲您抽血
Tôi cần lấy máu để thử."



I need to take your pulse.

ຂອບໂອງເບີງຄວາມຕົ້ນຂອງກັມະຈອງ

我要爲您量脈搏
Tôi cần nghe mạch của ông.



I need to give you a shot.

ຂ້ອຍຕ້ອງສັກຢາໃຫ້ຈາ

我要为您打针

Toi chich thuoc cho ong.



I need to give the baby a shot.

ຂ້ອຍຕ້ອງສັກຢາໃຫ້ບໍລິເວັນນັງ

我要为您的婴儿打针

Toi can chich thuoc cho em be.

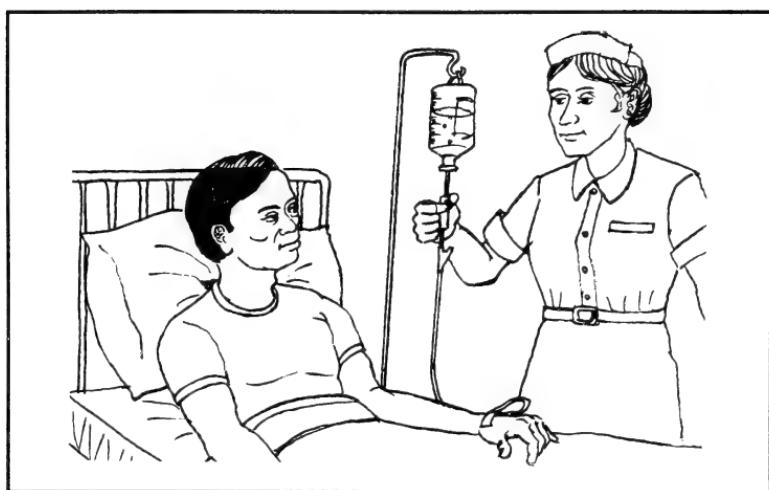


Please take this medicine.

ກະຊຸມາກົມຢານ

請吃藥

Xin vui lòng uống thuốc.

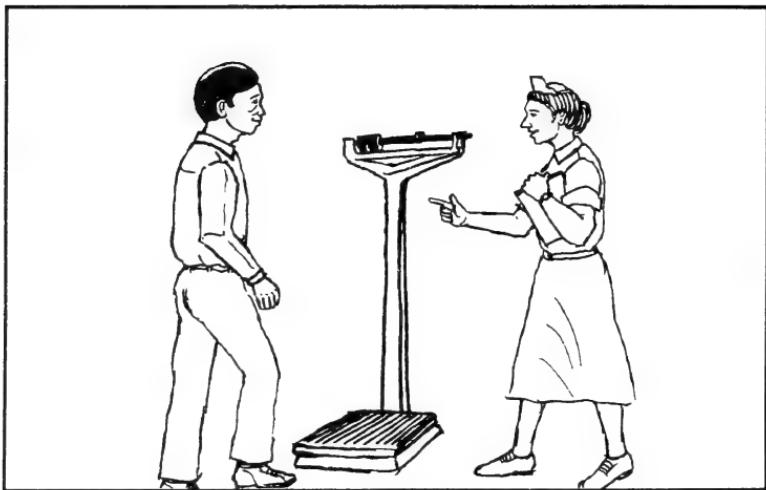


I need to start an IV.

ຂອຍຕ້ອງໄດ້ໃສນັກ້າຕະແລໃຫ້ເຈົ້າ

我要給您進行靜脈注射

Toi can chuyen nuoc bien.

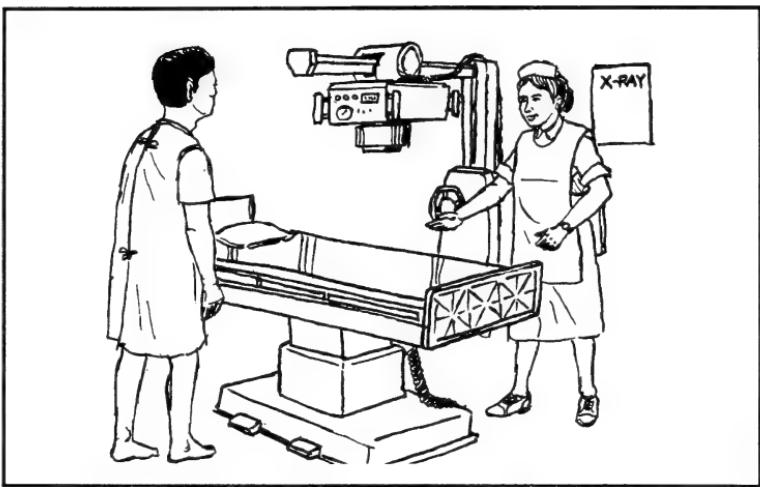


I need to weigh you

ຂອຍຕອງໄດ້ງ່າຍນ້ຳນັກຈາ

我要為您量體重

To i can phai can ong/ba.



I need to take an X-ray of you

ຂ້ອຍຕ້ອງສອງໄຟຟາໃຫຍ້ເຈົ້າ

我要替您照X光

Tôi cần phải chụp quang tuyến cho ông/bà.

SECTION 2, PART B
HOSPITAL STAY MANUAL
PATIENT-INITIATED CONVERSATION

(To be used by the patient in initiating conversation in order to receive the comforts and convenience in a hospital stay)

ພາກ ທີ່ ໤ ພວດ ວ
ຕື່ມຄຸນນອນໄຮງພຍາບງານ
ຄວາມສຳພັດຂອງຄົມໄຂ
(ໃຊ້ໂດຍຄົມໄຂໃນເນື່ອຕອງການຄຳສຳພັດຂັ້ນຕົ້ນໃນເວລານອນ
ໄຮງພຍາບງານ)

第二部份，第二節

住院指南

病人向醫生／護士提出需求

(給病人用來與醫護人員對話，是為了住院時能得到舒適和方便)

CHƯƠNG 2 - PHÂN B

KHI NĂM BỆNH VIỆN

(Dành cho bệnh nhân khi cần sự giúp đỡ trong thời gian nằm viện)

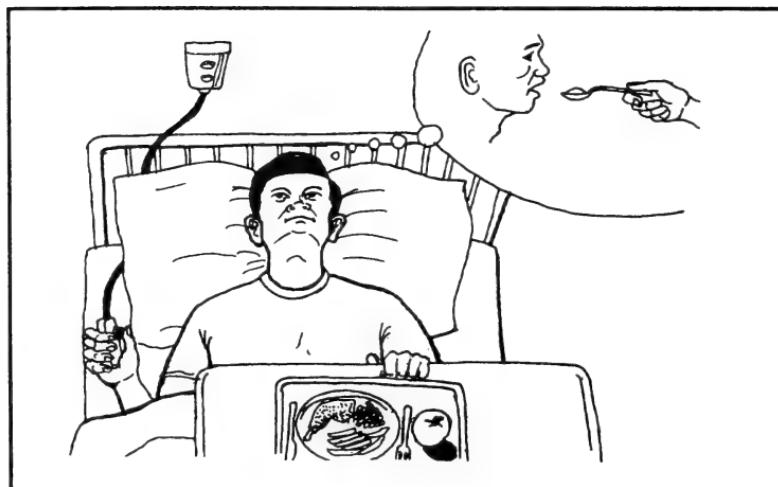


I am hungry.

“^ໝ^າ^ວ^ໝ^າ^ວ”

我很餓

Tôi đói bụng.



Please feed me.

“^ກ^ະ^ຊ[ຸ]^ນ ກ່າວມຂອຍແດ

請餵我

Làm ỏn cho tôi ăn.



I am thirsty.

ຂ້ອຍຕິວນັ້ນ

我口渴

Tôi khát nuoc.



I am full.

ຂ້ອຍມີນຳ

我飽了

Tôi no rồi.

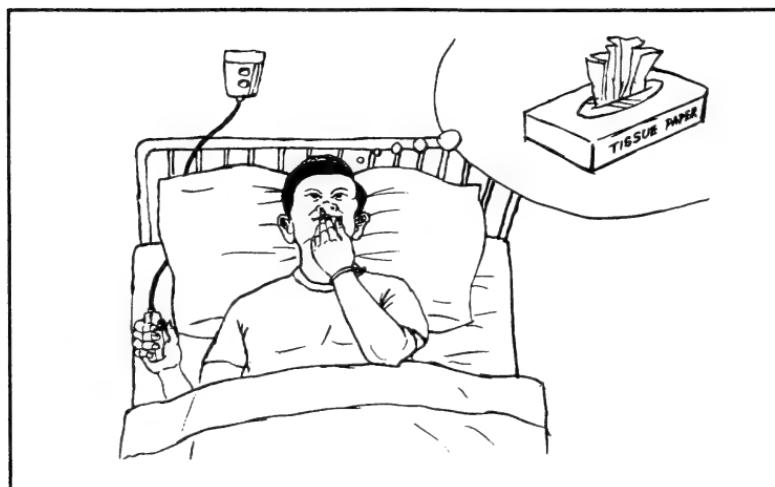


I need my dentures.

ຂອຍຕອງການແຂວປອນຂອງຂອບ

我需要我的假牙

Tôi cần hàm răng giả của tôi.



I need tissues.

ຂອຍຕອງການទេរទេន

我需要衛生紙

Tôi cần giấy mỏng (lau mũi hay lau nước mắt).



I need my glasses.

ຂອຍຕອງການແວນຕາຂອງຂອຍ

我需要我的眼鏡

Tôi cần cần ^ácáp kính (^ámăt kiêng) ^ácủa tôi



I need to go to the bathroom.

ຂອຍຕອງການໃຊ້ຕອງມີ

我需要去上廁所

Tôi cần cần ^áđi vào phòng tắm.

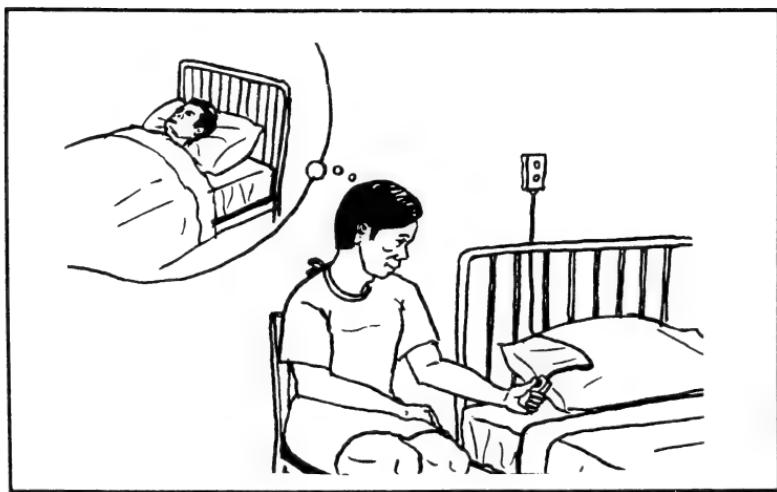


I want to sit in the chair.

ຂ້ອຍຢາກນັ່ງຢູ່ຕົ້ນ

我要坐在椅子上

Tôi muôn ¹ ngồi trong ghe.



I want to go to bed.

ຂ້ອຍຢາກນົມ

我要睡觉

Tôi muôn ¹ đi ngủ.

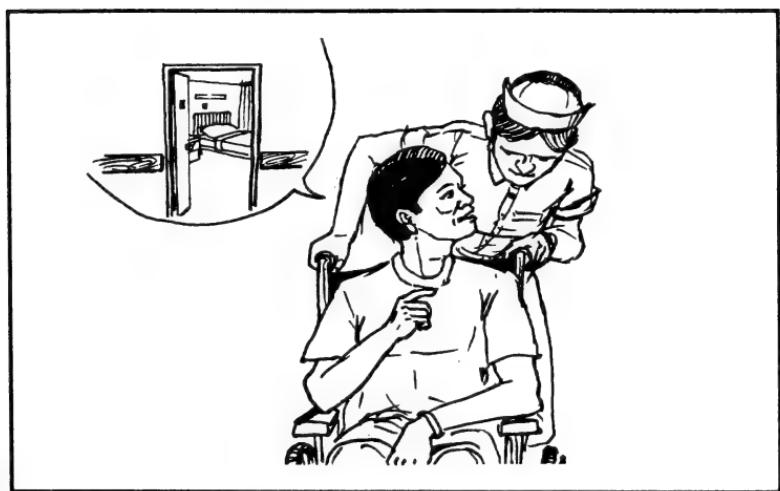


I need help to change position in bed.

ຂ້ອຍຢ່າກປ່ຽນທານອນ

請替我翻身

Tôi cần giúp đỡ để xoay xở trên giường.



I want to go to my room.

ຂ້ອຍຢ່າກໄປຫ້ອງຂອງຂອງຂອຍ

我要回我的房間

Tôi muốn trở về phòng của tôi.



I need a blanket.

ខ្សោយពាក្យការឃាតុ

我需要毛毯

Tôi cần cái chăn (cai mèn).



I am too hot.

ខ្សោយទន្លេ ឬណា

我太热了

Tôi bi nong quá.



I am too cold.

ຂອຍຫມາວ ໃຟດ

我太冷了

Tôi bị lạnh qua.



I need pain medicine.

ຂອຍຕອງການຢາແກປວດ

我需要止痛藥

Tôi cần thuốc làm cho hết đau.



I want to brush my teeth.

ຂອຍຢາກຖຸແຂວ

我要刷牙

Tôi muốn đánh răng của tôi.

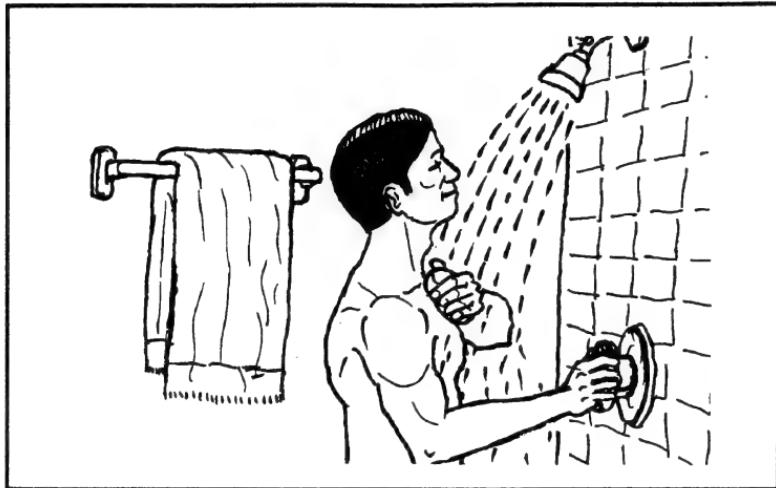


I want to wash.

ຂອຍຢາກລາງໂຕ

我要洗脸 (手)

Tôi cần rửa mặt.



I want to shower.

ຂ້ອຍຢາກອານຸ້າ

我要淋浴

To i muôn / di tắm.



I want to freshen up.

ຂ້ອຍຢາກເຊັດໄຕ

我要梳洗

To i muôn / rúa mă̄t, chải đầu.



I am nauseated.

ຂອຍປວດនາກ

我有恶心

Tôi bi buôn nôn (muôn ói).



I need a bedspan.

ຂອຍຕອງການງວঙງໄຕງອາຈົນ

我要便盤

Tôi cần cái bô đi tiêu.



I need an emesis basin.

ຂອຍຕອງການງວຍງານ
我要嘔吐盤

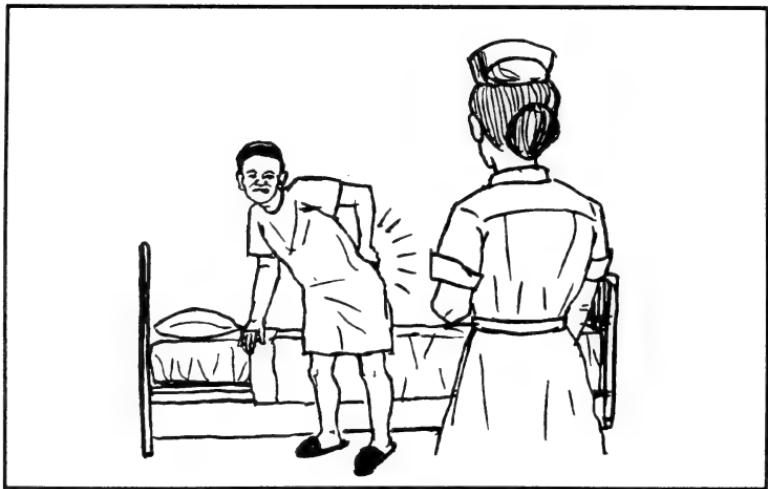
Tôi cần cái thau đê' oi.



I need a urinal.

ຂອຍຕອງການງວຍງານ
我要尿盤

Tôi cần cái bình đung nước tiểu.

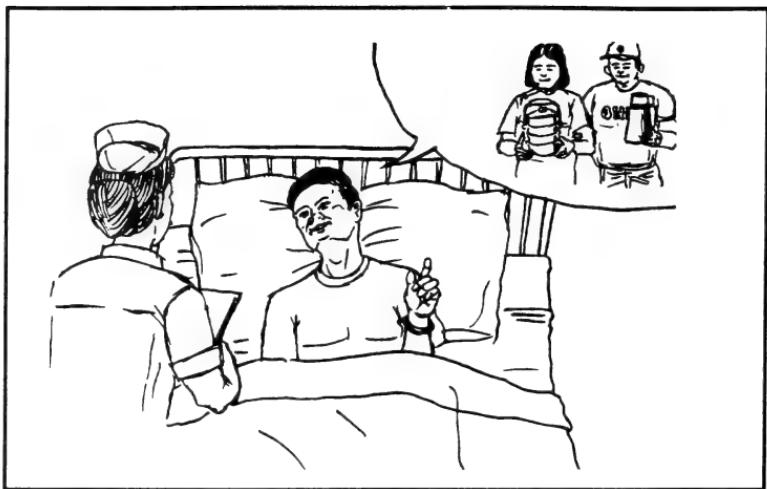


I am in pain.

ຂອຍເຈັບປວດ

我有疼痛

Tôi bi đau.



Is my family permitted to bring me food from home?

ຄອບຄົວຂອບເຂົາອາຫານນຳແຕບນມາໃຫ້ຂອບກິນໄດ້ບໍ່?

我的家人可不可以帶食物給我？

Gia đình tôi có được phép đem thực ăn vào cho tôi không?



It is hurting.

ມັນເຈັບອີ້ນ

很痛

Dau ó chô nay.

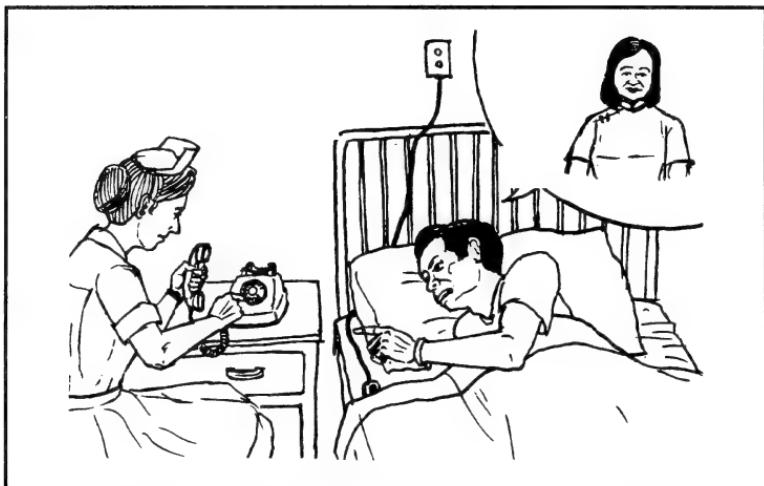


In my culture, I can only drink hot water.

ປະເພີ້ນຂອບ, ຂອບກົມໄກຕ່າມກຳຮອນ

根據我的文化，我只能喝熱水

Phong tục của nước tôi, tôi chỉ uống nước nóng.



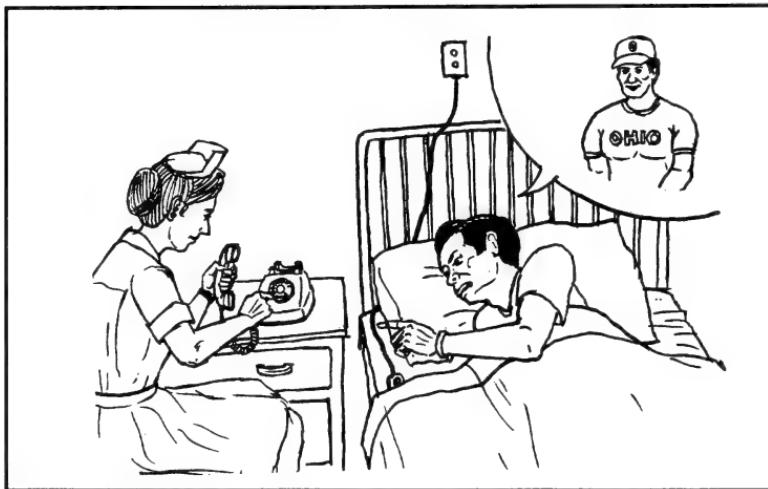
Please call my husband(wife). Home: Office:

ກະຽນາໂທຫາມົວ (ແມ່ຍ) ຂອງຂອຍ ນໍາເປີໂຕ:

ທີ່ບ້ານ: ທີ່ບ້ອນເຮັດວຽກ:

請打電話給我的先生（太太）。 家裏：
辦公室：

Xin vui lòng điện thoại cho chồng (vợ) của tôi
ở nhà. Xin vui lòng điện thoại cho chồng (vợ)
của tôi ở văn phòng.



Please call my son(daughter). Home: Office:

ກະຊວງໄທທາງລູກອາຍ (ລູກສາວ) ຂອງອອຍ ນ້ຳເປີໂທ:

ທີ່ບໍານາມ: ທີ່ບໍອນເຮັດວຽກ:

請打電話給我的兒子（女兒）。 家裏：

辦公室：

Xin vui lòng điện thoại cho con trai (con gái) của tôi ở nhà. Xin vui lòng điện thoại cho con trai (con gái) của tôi ở văn phòng.

SECTION 3

MEDICAL EXAMINATION MANUAL-LONG FORM

(To be used by the doctor/nurse seeking a complete profile of the patient's past history and present medical condition)

ບາກ ທີ່ ນີ້

ສູ່ການກວດພຍາດຂອງແດບບຳອນຍາວ
(ໃຊ້ໂດຍທ່ານໝໍ/ນາງໝໍ ທີ່ຊອກຫາຂໍ້ມູນຂອງຄົນໄວ້
ກວດກັບພຍາດໃນອະດີດແລະປັດຈຸບັນ)

第三部份

醫療檢查指南 -- 詳式

(用來給醫護人員了解病人完整的病歷和現在的健康狀況)

CHUONG 3

LẬP HỒ SỐ BỆNH LÝ KHI ĐI KHÁM SỨC KHỎE

(Những câu hỏi bác sĩ hoặc y tá hỏi để lập hồ
số bệnh lý cho bệnh nhân)

MEDICAL EXAMINATION MANUAL-LONG FORM

GENERAL SOCIAL BACKGROUND

1. What is your name? Can you spell or write it for me?
2. What is your family (last) name?
3. How old are you?
4. What is your address?
5. What is your home telephone number?
6. Do you have any identification with you, such as a Medicaid card, a Medicare card, an insurance card, or a Social Security card?
7. Is there any relative or friend who we can contact for you?
Please give me his/her name and telephone number and we will call him/her.
8. Do you have your own doctor? What is his/her name?

ຄຸນື້ການກວດພຍາດແບບຝອນຍາວ

ບໍລິຫານລັກສັ່ງຄົມ ວັຫນະສັມທົ່ວໄປ

- ດ. ຂໍຈົດວ່າຈົ່ງໃດ? ເຈົ້າສົກິດໄຕ ຕລື້ຂຽນໃຫ້ຂອຍໄດ້ບໍ່?
- ເ. ນໍາມສຸກົນຈົດວ່າຈົ່ງໃດ?
- ບ. ທ່ານມີອາຍຸເຕີກໃດ?
- ດ. ທີ່ຢູ່ຈົດເມນີຍັງ?
- ຕ. ໂທຣະສັພຢູ່ເຮືອນນັ້ນເບີຍັງ?
- ພ. ເຈົ້າມີບັນປະຈຳຕົວຢູ່ນຳຈົດ, ເປັນຕົ້ນວ່າ ໃບມົດືອດ, ໃບມົດືແດ, ໃບປະກັນພັຍ, ຕລື້ໃບໄຊຢູ່ນ.
- ກ. ນີ້ແມ່ນອງລົບໜີ ແອນຜູ້ທີ່ຂອຍຄວນຕິດຕໍ່ໃຫ້ຈົດໄດ້ບໍ່?
ກະຮຸນາເອົາຊີແລະເລົກໄຕ ແລວພວກເຮົາຈະຕິດຕໍ່ຫາເອົາເຈົ້າ.
- ຂ. ເຈົ້າມີໂຄກຕີປະຈຳໄຕບໍ່? ຂໍຈົດວ່າຈົ່ງໃດ?

醫療檢查指南

普通個人資料

1. 您的名字是甚麼？您能拼寫您的名字嗎？
2. 您貴姓？
3. 您幾歲了？
4. 您的住址是甚麼？
5. 您的家裏電話號碼是幾號？
6. 您有沒有帶任何証件？好比醫療卡，保險卡，社會安全卡。
7. 有沒有親戚朋友，我們可以和他們聯絡？請給我他(她)的名字，電話號碼，我們可以聯絡他(她)。
8. 您有沒有自己的醫生？他叫什麼名字？

LY LỊCH BỆNH NHÂN

1. Tên của ông/bà là gì? Ông/bà có thẻ' đánh dấu hoặc viết tên của ông/bà được không?
2. Họ của ông/bà là gì?
3. Ông/bà được bao nhiêu tuổi?
4. Địa chỉ' của ông/bà ở đâu?
5. Cho biết số' điện thoại ở nhà' của ông/bà?
6. Ông/bà có đem theo các giấy tờ' như là Medicaid card (thẻ' này do cơ quan Welfare cấp), Medicare card (thẻ' này cho người già trên 65 tuổi do bộ Social Security cấp), thẻ' bảo hiểm sức khỏe, hoặc là thẻ' xã hội không?
7. Ông/bà có thân nhân hay bạn bè' để chung' tôi liên lạc cho ông/bà trong trường hợp cần thiết không? Nếu có xin vui lòng cho tên và số' điện thoại của họ để chung' tôi liên lạc cho ông/bà.
8. Ông/bà có bác sĩ riêng không? Tên của bác sĩ là gì?

PAST MEDICAL BACKGROUND

1. How has your health been up until now ...
 - a. good?
 - b. fair?
 - c. poor?
2. Have you ever been in a hospital?
When was it? Show me with your fingers the ...
 - a. month
 - b. year
3. Why were you there? What was the name of the hospital?
Did you stay overnight?
4. Do you have diabetes?
Do you have high blood pressure?
5. Are you taking any medication at the present time?
What is it?
Do you have some with you? Please show me what you are taking.

សកម្មប្រើប្រាស់ការងារ

១. សុខបាបខោរាងនាត់ពីរិយាយនៃពីរប្រជុំបែងចំឡើងឱ្យ?
ក. នឹងនឹង? ខ. ទុកដុំ?
ខ. កម្រាធក?

២. ពីរប្រជុំ?

៣. ពីរប្រជុំនិងអ្នកសាស្ត្រពីនឹងមិនបែងចំឡើងឱ្យ?
ពីរប្រជុំណានូវការ? ឬការអនុវត្តន៍ិងការពិនិត្យ? ...
ក. តើអី? ខ. បែងចំ

៤. ពីរប្រជុំនិងអ្នកសាស្ត្រមិនបែងចំឡើងឱ្យ? ទីនេះមិនអាចចំឡើងឱ្យ?
ពីរប្រជុំនិងអ្នកសាស្ត្រតាមតិច?

៥. ពីរប្រជុំបែងចំបិទវាមិនបែងចំឡើងឱ្យ?
ពីរប្រជុំបែងចំតិចតាមតិច?

៦. ពីរប្រជុំកិនយាប់បែងចំឡើងឱ្យ?
ពីរប្រជុំកិនយាប់បែងចំតិចតាមតិច?

病歷史

1. 到目前為止，您的健康狀況如何？

- a. 很好？
- b. 一般？
- c. 很差？

2. 您是否曾住院？

甚麼時候？請用手指表示給我...

- a. 月份
- b. 年份

3. 為甚麼住院？在那一家醫院？您是不是住過夜？

4. 您是否有糖尿病？您是否有高血壓？

5. 您現在是否有用任何藥物？是甚麼？

您隨身有帶著嗎？請給我看。

LÝ LỊCH SỨC KHỎE CỦA BỆNH NHÂN TRONG QUÁ KHỨ.

1. Từ trước cho đến nay tình trạng sức khỏe của ông/bà như thế nào?
 - a. Khỏe mạnh (tốt)
 - b. Bình thường
 - c. Không được khỏe cho lắm.
2. Ông/bà có bao giờ nằm trong bệnh viện (nhà thương) không?
Đã nằm bệnh viện lúc nào? Dùng ngón tay chỉ cho tôi biết...
 - a. tháng nào?
 - b. năm nào?
3. Tại sao ông/bà phải nằm bệnh viện? Tên của bệnh viện đó là gì?
Ông/bà có ngủ lại bệnh viện không?
4. Ông/bà có bị bệnh tiểu đường không? Ông/bà có bị bệnh áp huyết cao không?
5. Hiện tại ông/bà có uống bất cứ loại thuốc nào không?
Nếu có, thi cho biết tên các loại thuốc này?
Ông/bà có đem theo thuốc không? Nếu có xin vui lòng cho tôi xem các loại thuốc đó.

6. Have you ever had surgery?

Did they operate ...

- a. on your appendix?
- b. on your gallbladder?
- c. on your uterus?
- d. on your prostate?
- e. for cataracts?
- f. on your ovaries?
- g. for a hernia?
- h. on your kidneys ...
 - i. for stones?
 - ii. for removal?
 - iii. for transplant?

7. Have you ever had ..

- a. chicken pox?
- b. measles?
- c. rubella?
- d. mumps?
- e. rheumatic fever?
- f. tuberculosis?
- g. hepatitis?

៦. ទូរសព្ទ និង ពិនិត្យរបាយការណ៍ប៉ុណ្ណោះ?

ពាណិជ្ជកម្មប៉ុណ្ណោះ.....

- ក. តែងទូរសព្ទប៉ុណ្ណោះ?
- ខ. ធម្មិតាមុនប៉ុណ្ណោះ?
- គ. ឈុណិតុរាមុនប៉ុណ្ណោះ?
- ៣. បៀវត្សាសាយធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- ៤. បៀវត្សាសាយធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- ៥. បៀវត្សាសាយធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- ៦. សំលែបទូរសព្ទនៃពាណិជ្ជកម្មប៉ុណ្ណោះ?
- ៧. សំលែបនៃសំណើរាយប៉ុណ្ណោះ?

៧. ពាណិជ្ជកម្មប៉ុណ្ណោះដែលបានប៉ុណ្ណោះនៅពេលប៉ុណ្ណោះ?.....

- ក. ពុនិត្យធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- ខ. ពុនិត្យធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- គ. ពុនិត្យធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- ៣. ពុនិត្យធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- ៤. នៅទីណែនា?
- ៥. នៅក្រោមពុនិត្យធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?
- ៦. នៅក្រោមពុនិត្យធម្មិតុរាមុនវេលាទំនុះ?

6. 您曾動過手術嗎? 在...

a. 盲腸?	g. 氣氣 (小腸氣)?
b. 膽?	h. 腎臟...
c. 子宮?	i. 腎結石?
d. 前列腺?	ii. 割除?
e. 白內障?	iii. 移植?
f. 卵巢?	

7. 您曾有過...

a. 水痘?	e. 心肌炎(風濕性熱)?
b. 癲癇?	f. 結核病?
c. 德國麻疹?	g. 肝炎?
d. 腮腺炎?	

6. Ông/bà có bao giờ bị giải phẫu (mổ) không?

Bác sĩ có phải giải phẫu nhưng bệnh kê sau đây...

a. bệnh ruột dù?	g. bệnh sa ruột?
b. túi đựng mật?	h. bệnh thận?
c. túi cung hoặc dạ con?	i) thận có san?
d. hạch ở cửa bàng quang?	ii) thận bị cắt bỏ?
e. mắt có hột cuồng?	iii) được thay thận mới?
f. buôn trứng?	

7. Ông/bà có bao giờ bị bệnh...

a. bệnh thủy đậu?	e. sốt phong thấp?
b. bệnh sởi ban đỏ?	f. bệnh ho lao?
c. bệnh phong chân?	g. bệnh sưng gan?
d. bệnh quai bị sưng hạch?	

8. Have you been tested for tuberculosis?

Please write down the year for me or show me with your fingers the year.

Were the results ...

a. positive?

b. negative?

CHEIF COMPLAINTS OR REVIEW OF SYSTEMS

General Question: How long have you been feeling sick? Show me with your fingers the number of days.

PAIN

1. Do you have any pain?

2. Show me where your pain is?

3. Is this the first time that you have this type of pain?

4. When was the first time?

5. How many days ago did this pain start to occur?

6. Did it develop ...

a. slowly?

b. suddenly?

ຂ. ທ່ານແລີຍໄດ້ກວດບໍ່ພຍາດວັນນະໂຮກບໍ່?

ກະຮຸນາຂຽນລົງປິດ ສໍາໃໝ່ວັນນີ້ບອກເຖິງຈຳກີ

ເຫດຜົນ...ກ. ເປັນວັນນະໂຮກ 2.ໜີວັນນະໂຮກ

ບັນຈາຕົມຕໍ່ອງສູ່ພາບ ຕລື່ອຮັບບົບກວດສອບທົ່ວໄປ

ດຳຖານທົ່ວໄປ: ທ່ານເປັນໄຈນາຕື່ອງປາຍໄດ້ແລ້ວ?

ຍິກນວັນນີ້ໃຫ້ພວກເຮົາເບື້ງວ່າສັກນັດວ.

ຈົບ:

ຈ. ທ່ານມີອາການຈົບບໍ່?

ຂ. ດູບອກພວກເຮົາ ທ່ານຈົບບອນໄດ້?

ມ. ອາການຈົບມີເປັນຕົ້ງກໍາອິດຂອງທ່ານບໍ່?

ຮ. ຕົ້ງກໍາອິດແຕຍາຍໄດ້?

ຜ. ອາການຈົບນີ້ແລ້ນມາຈັກນັດວ.

ົ. ນັນແລ້ນ....

ກ. ຄອງງຈົບ? ຈົບຂັ້ນຕັ້ນຫຼັນໄດ້?

8. 您是否曾做過結核檢查？

請寫下年份或用手指表示給我看。

檢驗結果是...

a. 陽性? b. 陰性?

主要問題

一般問題：您生病多久了？用手指表示給我看多少天了。

疼痛

1. 您有任何疼痛嗎？
2. 指給我看痛在那裏。
3. 這是第一次有這樣的疼痛嗎？
4. 第一次疼痛是甚麼時候？
5. 多少天以前疼痛出現？
6. 是否...
 - a. 慢慢形成的？
 - b. 突發的？

8. Ông/bà đã có khám bệnh ho_lao chưa? Xin vui lòng viết hoặc
dùng ngón tay chỉ (trong tó_lịch) cho tôi biết là năm nào
ông/bà đã có khám bệnh ho_lao.

Kết quả của sự khám bệnh ho lao như thế nào...

- a. có bị nhiễm trùng bệnh ho lao?
- b. không có bị nhiễm trùng ho lao?

CÁCH ĐẶT CÂU ANH NGỮ HƯỚNG DẪN

DÂN ĐI ĐÊ DIỄN TÀ CÁC CHỦNG BỆNH.

Câu hỏi tổng quát: Ông/bà đã bị bệnh bao lâu rồi? Dùng ngón tay của ông/bà ra dấu cho tôi biết là bao nhiêu ngày mà ông/bà bị bệnh.

-DAU.

1. Ông/bà có bị đau không?
2. Chỉ cho tôi biết ông/bà bị đau ở chỗ nào?
3. Có phải đây là lần đầu tiên ông/bà bị bệnh như thế này không?
4. Ông/bà bị đau bắt đầu từ khi nào?
5. Ông/bà bị đau bắt đầu từ ngay nào?
6. Nó đau như thế nào? (Nó bắt đầu đau như thế nào)?
 - a. Đau từ từ
 - b. Đau bất thẩn

7. Is the pain ...
 - a. severe pain?
 - b. mild?
 - c. moderate?
 - d. sharp?
 - e. intermittent?
 - f. constant?
 - g. shooting?
 - h. burning?
 - i. cramping?
 - j. pressure like?
8. How long does the pain last each time? Show me with your fingers the number of ...
 - a. minutes
 - b. hours
 - c. days
9. Has the pain changed location since it started?
10. Where did the pain begin?
11. Does the pain radiate?
12. From where to where?
13. Where does it hurt the most?

ກ. ເຈັບແຮງປາຍໃດ.....

- ເຈັບຂລາຍ?
- ປານກາງ?
- ນອຍນົງ?
- ເຈັບສຽບ?
- ເຈັບຊົວຄາວ?
- ເຈັບບໍ່ເຊິ່ງ?
- ເຈັບຕອດ?
- ເຈັບອອກຮອນ?
- ເຈັບປົ້ນ?
- ເຈັບຜົນ

ຂ. ເຈັບດິນປາຍໃດໆຈູ້ສາຍແຕ່ວະເສົ້ອ?
ໃຊ້ນວນຂອງຫານຊັ້ງຈາງ...

- ເລາຍນາຫີ
- ເລາຍຊົ່ວໂນງ
- ເລາຍມ

- ນ. ຄວາມເຈັບປ່ຽນໄປບ່ອນໃໝ່ບຕັງແຕ່ລົມເຈັນາ?
- ອອ. ນັ້ນເລື່ອນເຈັບບ່ອນໃດ?
- ອອ. ເຈັບຊົກປາຍຫົວ?
- ອວ. ເຈັບຜົນໃສສາໃສ?
- ອມ. ເຈັບບ່ອນໃດຫລາຍກວາ?

7. 疼痛是否...
 a. 劇烈的? f. 持續的?
 b. 輕微的? g. 刺痛?
 c. 緩和的? h. 燃燒感?
 d. 尖銳的劇痛? i. 抽筋式?
 e. 斷斷續續的? j. 壓痛?

8. 每次痛多久? 用手指表示給我看...
 a. 多少分鐘 c. 多少天
 b. 多少小時

9. 疼痛開始後有沒有改變地方?

10. 疼痛從那裏開始的?

11. 疼痛是否向四方擴散?

12. 從那裏到那裏?

13. 那裏最痛?

7. Có phai...
 a. đau nặng lâm không? f. đau không ngọt?
 b. đau nhức nhẹ? g. đau nhức nhối?
 c. đau đều đều? h. đau nhức (như bị phong)?
 d. đau thấu xương? i. đau ngầm?
 e. đau tưng hôi? j. đau nhủ bị súc ép nặng?

8. Mỗi lần ông/bà bị đau như vậy là bao lâu?
 Dùng ngón tay của ông/bà ra dấu cho tôi biết là...
 a. bao nhiêu phút b. bao nhiêu giờ
 c. bao nhiêu ngày

9. Từ khi bắt đầu đau, ông/bà có bị đau chỗ này rồi nó đổi qua chỗ khác không?

10. Ông/bà bị đau bắt đầu từ chỗ nào?

11. Cho biết là đau có lan ra chỗ khác trong cơ thể không?

12. Cho biết là bị đau từ chỗ nào cho tôi chỗ nào?

13. Cho biết chỗ nào đau nhiều nhất?

14. Do you have the pain ...

- a. all the time?
- b. in the morning?
- c. in the afternoon?
- d. at night?
- e. before eating?
- f. after eating?
- g. while eating?
- h. when you are upset?
- i. when you are worried?
- j. when you urinate?
- k. when you defecate?
- l. when you exercise?
- m. when you swallow?
- n. when you ...
 - i. stand
 - ii. sit down
 - iii. lie down
 - iv. walk
 - v. climb stairs
 - vi. bend over

15. Does the pain go away when you rest?

16. If you take any medicine for the pain, what was it?

- a. Tylenol?
- b. Aspirin?
- c. Others (specify)

17. Did it help?

18. Did it make it worse?

๑๙. ການຈັບຂອງໜຳ...

-ເຈົ້າບໍ່ສາມາວົດ ?

- តើបានដឹងទៅ?

-ຈົບແຕຕອນບາຍ?

- តើបច្ចេកវាគីន?

-เจ็บก่อนกิน?

-គីបនាក៉ែវាគារកិនទ

– ទីប៉ុណ្ណោះអីណា?

เรื่องความที่สำคัญ

ຄົ້ນຄວອນນິຄວາມ

សំណើនៅក្នុង

- 6 -

-ຈັບວົລາຖາຍໝັກ

-ວົວຈັດກາຍະບົນດາມ

ବେଳାଗମୀ

- ៤០៨ ៤៩

-၁၁၂-

-ວົວຈານອນລົງ

-၆၁၈၇၇၁

- ၁၁၁

- ៤០៨៩

၆၆။ ဘာတေသနပို့ဆောင်ရွက်မှုများ၊ ထုတ်နိုင်၍

- ໃຫຍ້ໄວ້ນີ້? - ຂົ້ນໆ ສັນນາ?

លក្ខ. តើបានទីណា?

๓๓. บันทึกใช้เงินอย่างไรกี่วัน?

14. 您的痛...

- a. 一直都有嗎?
- b. 早上有?
- c. 下午有?
- d. 晚上有?
- e. 飯前有?
- f. 飯後有?
- g. 吃飯時有?
- h. 不愉快時有?
- i. 擔憂時有?
- j. 排尿時有?
- k. 通便時有?
- l. 運動時有?
- m. 吞咽時有?
- n. 當您...
 - i. 站著時有?
 - ii. 坐著時有?
 - iii. 躺著時有?
 - iv. 走路時有?
 - v. 上下樓時有?
 - vi. 彎腰時有?

15. 當您休息時疼痛是否消失？

16. 您有用任何止痛藥嗎？

a. 他利林?
b. 阿斯匹靈?

c. 其他 (請註明)

17. 是否有效?

18. 是否痛的更厲害?

14. Ông/bà có bị đau...

- hoài (lúc nào cũng bị đau)?
- vào buổi sáng?
- vào buổi chiều?
- vào buổi tối?
- trước khi ăn?
- sau khi ăn?
- trong lúc ăn?
- trong khi ông/bà bức bối, khó chịu?
- trong khi ông/bà lố lăng?
- trong khi ông/bà đi tiểu?

15. Khi ông/bà nghỉ ngơi thì thấy có hết đau không?

16. Ông/bà đã có uống thuốc gì không? Nếu có, thì là thuốc gì?

- Tylenol?
- aspirin?
- hoặc những thuốc khác? (kê ra)

17. Thuốc có hiệu quả không?

18. Thuốc có làm cho đau thêm không?

k. trong khi ông/bà đi cầu?

l. trong khi ông/bà tập thể dục/vận động?

m. trong khi ông/bà nuốt?

n. khi ông/bà...

- đứng
- ngồi xuống
- nằm xuống
- đi bộ
- đi thang lâu
- cuối xuống

19. Do you have OR have you had ...

- a. swelling here?
- b. redness here?
- c. tenderness here?
- d. a sensation of warmth here?
- e. limitation of movement here?
- f. stiffness here?
- g. itching here?

HEAD & NECK

1. Have you ever been hit in the head?
2. Have you ever lost consciousness?
3. Show me with your fingers how long you were unconscious ...
 - a. minutes
 - b. hours
 - c. days
4. When did this happen? Show me with your fingers the ...
 - a. month
 - b. year

ឧ. តាមប៉ែន តិវិកិប៉ែន...

“ ໜັງນິນ?

ପାଇବାରେ କିମ୍ବା

សំគាល់រូបរាង

୧୮

-ແມ່ນມາຮູ້ນັ້ນ?

—**សេរីត្រក**
—**និរិត្រក**?

-24-

ພາກສ່ວນຕົວແວະດີ

19. 您有沒有或曾經在這裏有過...

- a. 腫?
- b. 紅腫?
- c. 酸痛?
- d. 發熱的感覺?
- e. 行動不便?
- f. 僵硬?
- g. 痒?

頭和頸

- 1. 你頭部曾否受過傷?
- 2. 您曾否昏迷過?
- 3. 用您的手指表示給我看您曾昏迷多少...
 - a. 分鐘
 - b. 小時
 - c. 天
- 4. 甚麼時候發生的? 用您的手指表示給我...
 - a. 月份
 - b. 年份

19. Ông/bà có bi hay là có bao giờ ông/bà bi:

- a. sưng, ố chô, nay không?
- b. do ố chô, nay không?
- c. cảm thấy hỏi đau ố chô, nay không?
- d. cảm thấy cảm giác âm ố chô, nay không?
- e. cử động không được dễ dàng ố chô, nay?
- f. cứng liệt ố chô, nay không?
- g. ngủ ngay ố chô, nay không?

DẤU VÀ CƠ

- 1. Ông/bà có bao giờ bị thường tích ố trên da không?
- 2. Ông/bà có bao giờ bị bất tỉnh không?
- 3. Dùng ngón tay của ông/bà ra dấu cho tôi biết là ông/bà bị bất tỉnh trong...
 - a. bao nhiêu phút
 - b. bao nhiêu giờ
 - c. bao nhiêu ngày
- 4. Ông/bà bị bất tỉnh vào lúc nào? Dùng ngón tay của ông/bà ra dấu cho tôi biết là ông/bà bị bất tỉnh vào...
 - a. tháng nào
 - b. năm nào

5. Do you have OR have you had ...

- a. frequent ...
 - i. headaches?
 - ii. earaches?
 - iii. colds?
 - iv. many nosebleeds?
 - v. many ear infections?
- b. burning of your eyes?
- c. redness of your eyes?
- d. trouble breathing through your nose?
- e. pain ...
 - i. in your head?
 - ii. in your forehead?
 - iii. under your eyes?

6. Do you wear glasses?

7. Do you wear contact lenses?

៤. ការពិនិត្យបៀន ទិន្នន័យ....

- បៀនពិនិត្យលេខយុទ្ធសាស្ត្រ?
- បៀនចុងលេខយុទ្ធសាស្ត្រ?
- បៀនដែលបានបង្កើតឡើង?
- បៀនបានបង្កើតឡើង?
- បានបង្កើតឡើង?
- បានបង្កើតឡើង?
- បានបង្កើតឡើង?
- បានបង្កើតឡើង?
- បានបង្កើតឡើង?
- បានបង្កើតឡើង?
- ៥. ការពិនិត្យបៀន ទិន្នន័យ...
- បៀនបានបង្កើតឡើង?
- បៀនបានបង្កើតឡើង?
- បៀនបានបង្កើតឡើង?
- ៧. ការពិនិត្យបៀន ទិន្នន័យ...
- ៨. ការពិនិត្យបៀន ទិន្នន័យ?

5. 您是否有或曾經有...

- a. 經常...
 - i. 頭痛?
 - ii. 耳朵痛?
 - iii. 感冒?
 - iv. 多次流鼻血?
 - v. 多次耳朵發炎?
- b. 眼睛發熱?
- c. 紅眼睛?
- d. 用鼻子呼吸困難?
- e. 疼痛...
 - i. 頭部?
 - ii. 前額?
 - iii. 眼下?

6. 您有沒有戴眼鏡?
7. 您有沒有戴隱形眼鏡?

5. Ông/bà có bị hay lâ[~]có bao giờ ông/bà bị...

- a. thường xuyên
 - i. nhức đầu?
 - ii. đau lỗ tai?
 - iii. bị cảm?
 - iv. chảy máu cam nhiều lần?
 - v. lỗ tai bị nhiễm trùng nhiều lần?
- b. mắt rát và khó chịu?
- c. mắt bị đỏ?
- d. thở khó khăn?
- e. đau...
 - i. trong đầu?
 - ii. trong trán?
 - iii. dưới con mắt?

6. Ông/bà có đeo mắt kiêng không?

7. Ông/bà có đeo contact lenses không?

CARDIOVASCULAR-RESPIRATORY SYSTEMS

Do you have OR have you had ...

1. pain in your chest? *
 - a. Show me where the pain is?
 - b. Is it worse when you breathe in?
 - c. Is it worse when you breathe out?
 - d. Does the pain radiate?
 - e. From where to where?
2. difficulty in breathing while ...
 - a. sitting? e. at rest?
 - b. standing? f. when you are upset?
 - c. lying down? g. climbing stairs.
 - d. exercising?
3. shortness of breath?
4. night sweats?

* Please refer to the section on PAIN, pp. 37-43, for further questions.

ຮະບົບກາມດົນຂອງສາຍແລ້ວດູກຂ້າພ້າຍເສົ່ວໃຈ^{*}
ທານເຄີຍເປັນ ໜີ້ມີອາການເຈັບດັງຕໍ່ລົງໄປນີ້...
ທ- ເຈັບໜູ້ເອົາ?

- ບອກໃຫ້ພວກເຮົາຮັ້ນເຈັບບ່ອນໃດ?
- ເວລາທຸນເພີ້ມໃຈເວັນນັ້ນເຈັບແຮງບໍ?
- ເວລາທານເພີ້ມໃຈອອກນັ້ນເຈັບແຮງບໍ?
- ນັ້ນເຈັບໃປທົ່ວບໍ?
- ເຈັບແຕ່ໃສໜາໃສ?

ເ- ສັນໃຈຢາກເວລາ.....

-ນັ້ງ?	-ັ້ນ?
-ຢືນ?	-ເວລາບໍ່ສຶບຍໃຈ
-ນອນລົງ?	-ເວລາຂັ້ນຂັ້ນໃດ
-ຫັດກາຍະບໍ່ຮົດຫານ	

ນ- ສັນໃຈຝຶດບໍ?

ດ- ອອກໄຄຄາວບໍ?

*ກະຮຸນາເປີດໄປໝາໍ ນັກ-ແນ້ ໃນທົ່ວ້ັນ ອາການເຈັບ

呼吸系統

您有沒有或曾經有過...

1. 胸痛? *

- a. 指給我看痛在那裏?
- b. 當您吸氣時, 是否痛的更厲害?
- c. 當您吐氣時, 是否痛的更厲害?
- d. 是否是放射式的痛?
- e. 從那裏到那裏?

2. 呼吸困難當...

- a. 坐著? e. 休息時?
- b. 站著? f. 當您不愉快時?
- c. 躺著? g. 爬樓梯時?
- d. 運動時?

3. 呼吸短促?

4. 晚上出汗?

*具體問題請參閱在第38-44頁有關疼痛的部份

HỆ THỐNG TIM HUYẾT QUẢN HỆ THỐNG HÔ HẤP.

Ông/bà có bị hay có bao giờ ông/bà bi...

1. đau ở ngực không? *

- a. Chỉ cho tôi biết đau ở chỗ nào?
- b. Ông/bà có bị đau thêm không khi ông/bà thở vào?
- c. Ông/bà có bị đau thêm không khi ông/bà thở ra?
- d. Chỗ bị đau có lan ra chỗ khác không?
- e. Từ chỗ nào đến chỗ nào?

2. thở khó khăn trong khi...

- a. đang ngồi? e. đang lúc nghỉ ngồi?
- b. đang đứng? f. khi ông/bà bị khó chịu?
- c. đang nằm/nằm xuống? g. lúc lên cầu thang?
- d. đang lúc tập thể dục?

3. hắt hơi?

4. toát mồ hôi ban đêm?

* Xin coi về phần đau nhức trang 36-44 cho những câu hỏi khác.

5. palpitations?
6. frequent colds?
7. a cough?
8. tingling sensation in the..
 - a. face?
 - b. lips?
 - c. right arm?
 - d. left arm?
 - e. both arms?
 - f. right leg?
 - g. left leg?
 - h. both legs?
9. numbness?

GASTROINTESTINAL SYSTEM

1. How much do you weigh?
2. How has your appetite been lately?
3. Do you have OR have you had pain in your abdomen? *
4. Do you feel nauseated?
5. Have you vomited lately?
6. How many times have you vomited today?

* Please refer to the section on PAIN, pp. 37-43, for further questions.

៤. តើវានៅណា?

៥. ចំណែកលេខណា?

៦. ខ្លះ?

៧. គាយទូតិ៍ភ្លើងចុះស្តុប....

-ពាយឲ្យបានបំ? -ដឹងអីដែលបង់បំ?

-និនិមិត្តបំ? -ខ្សោចុះបំ?

-ដឹងខ្សោចុះបំ? -ខ្សោចិញបំ?

-ដឹងចាយបំ? -ខ្សោចិញបំ?

៨. អីនេះ?

ຮະບົບກະເພງກະອາຫານແລະລຳໄສ

១. តាមដឹកនាំណី? .
២. រាយកិចចេករិយាយកែខ្លួនបែងចុះណា? .
៣. តាមនីតិវារណ៍ទៅលើតិចិត្តទូរគម្រោមរបៀប? .
៤. តាមទីតាំងរបស់វា? .
៥. ពីរបីនាទីមិត្តភកដែលបានបង្ហាញ? .

*ກະຮຸນາເປີດໄປໝາ່ນໍາ ມັດ-ຝົມ ໃນສົວຂໍ້ ອາການເຈັບ

5. 心悸?
6. 經常感冒?
7. 咳嗽?
8. 癢在...?
 - a. 臉上?
 - b. 脣上?
 - c. 右臂?
 - d. 左臂?
 - e. 雙臂?
 - f. 右腿?
 - g. 左腿?
 - h. 雙腿?
9. 麻木?

腸胃系統

1. 您的體重多少?
2. 最近您的胃口如何?
3. 您有沒有或曾有過腹部疼痛? *
4. 您有沒有感到惡心?
5. 最近您有沒有嘔吐?
6. 您今天嘔吐幾次?

*具體問題請參閱在第38-44頁有關疼痛的部份

5. tim đập ^{/'}bất thường?
6. cảm thường xuyên?
7. ho?
8. cảm giác ^{/'}nguá phú là kiên bô...
 - a. ó trong mắt?
 - b. ó trong mũi?
 - c. trong cánh tay phải?
 - d. trong cánh tay trái?
 - e. trong cả hai ^{/'}cánh tay?
 - f. trong chân phải?
 - g. trong chân trái?
 - h. cả trong hai chân?
9. bị tê ^{/'}cứng?

HỆ THỐNG TÍU HÓA.

1. Ông/bà cần ^{/'}nặng bao nhiêu?
2. Trong thời gian gần đây ông/bà ăn uống như thế nào?
3. Ông/bà có bị hay bao giờ ông/bà có bị đau bụng không?*
4. Ông/bà có cảm thấy bị buồn nôn không?
5. Ông/bà có bị ợ ^{/'}mửa trong thời gian gần đây không?
6. Ông/bà bị ợ ^{/'}mửa bao nhiêu lần trong ngày hôm nay?

* Xin coi về phần đau nhức trang 38-44 để biết thêm những câu hỏi khác.

7. When you vomit, is it ...

- a. accompanied by nausea?
- b. before eating?
- c. while eating?
- d. immediately after eating?
- e. several hours after eating?
- f. not related to when you eat?
- g. in large quantities?

h. in small quantities?

- i. bloody?
- j. green?
- k. like coffee grounds?
- l. acidic in taste?
- m. bitter in taste?

8. Have you ever noticed ...

- a. black stools?
- b. mucus in the stools?
- c. bloody stools?
- d. fatty stools?
- e. foul-smelling stools?
- f. foamy stools?

- g. clay-color stools?
- h. pain on defecation?
- i. a yellow color to your skin?
- j. itching of your skin?
- k. anal itching?
- l. blood on the toilet paper?

ក. គេលាចាមនាក់ឱវាការណ.....

-បុន្ថែ?

-ពេកនាក់រុនកិនឱវាការណ?

-នាក់និស្សនកិនឱវាការណ?

-នាក់និស្សនកិនឱវាការណ?

-នាក់និស្សនកិនឱវាការណនិងឱវាការណនិងឱវាការណ?

-បុរីរុណីកិនឱវាការណ?

-នាក់និស្សន?

-នាក់និស្សន?

-នាក់និស្ស?

-នាក់និស្សន?

-នាក់និស្សន?

-នាក់និស្សន?

-ឱន?

ខ. ឱ្យាយតិះសៀវភៅប៉ុំ.....

-ឱ្យាយនិងឱវាការណជាគិតជាប័ណ្ណ?

-ឱវាការណជាគិត?

-ឱ្យាយប៉ែនុរាយ?

-ឱវាការណប៉ែនុរាយ?

-ឱ្យាយនិងឱវាការណជាប័ណ្ណ?

-ឱវាការណនិងឱវាការណជាប័ណ្ណ?

-ឱ្យាយប៉ែនុមាន?

-ឱវាការណប៉ែនុមាន?

-ឱ្យាយប៉ែនុទាមលាយ?

-ឱវាការណប៉ែនុទាមលាយ?

-ឱ្យាយប៉ែនុវត្ថុ?

-ឱវាការណប៉ែនុវត្ថុ?

7. 當您吐時，是否...

- a. 有惡心的感覺?
- b. 在飯前?
- c. 在吃飯時?
- d. 立即在飯後?
- e. 在飯後幾小時後?
- f. 和吃東西的時間無關?
- g. 大量的?
- h. 少量的?
- i. 帶血?
- j. 綠色?
- k. 像咖啡粉?
- l. 帶酸味?
- m. 帶苦味?

8. 您有沒有注意到...

- a. 大便黑色?
- b. 大便帶有黏液?
- c. 大便帶血?
- d. 大便帶脂肪(油)?
- e. 大便惡臭?
- f. 大便有泡沫?
- g. 大便是泥色?
- h. 大便時疼痛?
- i. 皮膚帶黃色?
- j. 皮膚痒?
- k. 肛門痒?
- l. 廁紙帶血?

7. Khi ông/bà bị ợ mửa có phải là...

- a. bị buôn nôn trước và sau khi ợ mửa không?
- b. trước khi ăn?
- c. trong khi ăn?
- d. ngay lập tức sau khi ăn?
- e. vài giờ đồng hồ sau khi ăn?
- f. không có liên hệ khi ông/bà ăn?
- g. ợ nhiều?
- h. ợ ít?
- i. thô' huyết?
- j. màu xanh lá cây?
- k. giống như bã cà phê?
- l. mùi chua?
- m. mùi đắng?

8. Có bao giờ ông/bà đê y tối...

- a. phân có màu đen?
- b. phân có đam?
- c. phân có máu?
- d. phân có mồ?
- e. phân có mùi hôi thui?
- f. phân có bọt nuóc?
- g. phân đặc có màu giống như đất set?
- h. đau khi đi tiêu?
- i. da của ông/bà bị vàng?
- j. da của ông/bà bị ngứa ngáy?
- k. ngứa ngay hậu môn?
- l. giấy vệ sinh có máu khi lau chui?

9. Have you noticed any change in your bowel habits?
How often do you defecate?

- once a day
- once every two days
- two or more times in a day
- twice a week

10. When did you last defecate?

- today
- yesterday
- more than two days ago

11. Do you have OR have you had ...

- constipation?
- gas?
- diarrhea?

12. Have many times a day did you have diarrhea?
Was the diarrhea ...

- bloody?
- with fat?
- with mucus?
- very foul-smelling?

13. When you finished, did you feel as if you still had to defecate?

၄. ဘဏ်နှင့်မြေစားသော်လာရာယူဆောင်ရွက်မည့်ပုဂ္ဂိုလ်များ?

ଶାନ୍ତିକାନ୍ୟରେ ଉପରେ କିମ୍ବା?

ପାତ୍ର

-ମହାତେଜ
ନେ କି
-କେବଳମାନେବ?

-ສອງເຕືອຕໍ່ອາຫິດ

ໜ້າ - ພາຍກວາສອງມູນມາແລວ

କଣ୍ଠ -ମାଯମ

១១. តាំងបំផី ឬ តាមតាមតិច....

-ຖាយបាយ?

-ເປັນຫຼອກຂົກການບໍ່?

๔๖. ព័ត៌មានរាយការណ៍នគរបាលរាជរដ្ឋមន្ត្រី?

-ວິໄລອອກມາເປັນເລືອດບໍ່?

ମିଥିଅଣ୍ଟିବି?

-ນິ້ນກບໍ່?

- ๑๖ -

ឧ. ពន្លានុញ្ញាយិកនេះ, ុញ្ញាយនឹងរាប់រាប់ដីរីរាប់?

9. 您有沒有注意到大便的習慣改變了?

您通便經常是...

- a. 一天一次?
- b. 二天一次?
- c. 一天二次或以上?
- d. 一星期二次?

10. 您最近一次通便是在...

- a. 今天?
- b. 昨天?
- c. 兩天前?

11. 您有沒有或曾經有過...

- a. 便祕?
- b. 脹氣?
- c. 腹瀉?

12. 您一天腹瀉幾次?

腹瀉是否...

- a. 帶血?
- b. 有脂肪(油)?
- c. 有黏液?
- d. 惡臭?

13. 當您排便後是否仍有需要排便的感覺?

9. Ông/bà có dễ /y/ đến /s/ thay đổi trong việc đi tiêu không?

Thông thường thì ông/bà đi tiêu thế nào?

- a. một lần trong một ngày?
- b. một lần trong hai ngày?
- c. hai lần hoặc nhiều hơn trong một ngày?
- d. hai lần trong một tuần?

10. Lần cuối cùng ông/bà đi tiêu vào khi nào?

- a. ngày hôm nay?
- b. ngày hôm qua?
- c. hơn hai ngày qua?

11. Ông/bà có hay lâ ông/bà có bao giờ đã bị?

- a. táo bón?
- b. no hối?
- c. tiêu chảy?

12. Ông/bà đi tiêu chảy mấy lần trong một ngày? Tiêu chảy có...

- a. máu?
- b. chất mỏ?
- c. chất đạm?
- d. mũi rất lâ hôi thui?

13. Sau khi đi tiêu xong ông/bà có cảm thấy là muốn đi tiêu
nữa không?

URINARY TRACT

1. Do you have OR have you had pain from ...
 - a. your kidneys?
 - b. urination? *
2. Have you noticed lately ...
 - a. cloudy urine?
 - b. pinkish urine?
 - c. urine like Coca-Cola?
 - d. low back pain?
 - e. change in the color of your urine?
 - f. increase in frequency?
 - g. feeling of inability to completely emptying your bladder?

REPRODUCTIVE SYSTEM

1. Do you have OR have you had pain here? *
2. Do you have OR have you had ...
 - a. itching of your genitals?
 - b. burning of your genitals?
 - c. redness of your genitals?
 - d. sores on your genitals?
 - e. pus from sores?
 - f. vaginal secretions?

* Please refer to the section on PAIN, pp. 37-43, for further questions.

ສາຍປັສວະ

១. ពាយតិចិយចំបែក តុលិប៉ា...
 -ធមាចិយមាត្រាទីខេត្ត? -បីមួយទាការាមុខាយប៉ុប៉ា?
 ២. វាយុងឱ្យមុងពាយ តិចិយចំបែក តុលិប៉ា...
 -មិលិនុខ្ពស់? -ឲ្យរាយទេរាយមែនប្រឈមនិត្យ
 -មិលិនុ ប៉ាបីមិលិនុខ្ពស់? -ឲ្យរាយលេខិយ?
 -ប៉ាបីតិចិយការណាកៅ? -តុលិប៉ាបីតុលិប៉ា?
 -តុលិប៉ាបីតុលិប៉ា?

ຮະບີບອະວັຍະວະຂອງງັບຂອງແດນຊາຍແລະແດນຍົງ

泌尿

1. 您有沒有或曾有過疼痛...
 - a. 在腎臟?
 - b. 在便尿時? *

2. 您最近有沒有留意到...
 - a. 尿液混濁?
 - b. 尿液帶粉紅色?
 - c. 尿液帶可口可樂的顏色?
 - d. 背下部疼痛?
 - e. 尿液顏色改變?
 - f. 頻尿?
 - g. 感到無法將尿排盡?

生殖系統

1. 您在這裏有沒有或曾經有過疼痛? *

2. 您有沒有或曾有過...
 - a. 生殖器搔痒?
 - b. 生殖器燃燒感?
 - c. 生殖器紅腫?
 - d. 生殖器潰瘍?
 - e. 潰瘍帶膿?
 - f. 陰道分泌異常?

*具體問題請參閱在第38-44頁
有關疼痛的部份

DUONG TIEU TIEN

1. Ông/bà có hay là ông/bà có bao giờ đã bị đau...
 - a. thận?
 - b. trong lúc đi tiểu?*

2. Gân đẩy ông/bà có để ý tới...
 - a. nuốt tiêu đục?
 - b. nuốt tiêu màu hồng?
 - c. nuốt tiêu màu giống như nuốt Coca-Cola?
 - d. đau ở đuôi ngang thắt lưng?
 - e. nuốt tiêu đổi màu?
 - f. đi tiểu nhiều lần hơn trước?
 - g. Cảm thấy nuốt tiêu không ra hết được?

HE THONG SANH SAN

1. Ông/bà có hay là ông/bà có bao giờ đã bị đau ở chỗ này không?*

2. Ông/bà có hay là có bao giờ ông/bà đã bị...
 - a. ngừa ở có quan sinh dục?
 - b. bị rất ở có quan sinh dục?
 - c. bị đó ở có quan sinh dục?
 - d. bị đau đón ở có quan sinh dục?
 - e. ra mụ ở chỗ bị đau?
 - f. sự tiết (nuốt) tự âm đạo?

* Xin coi về phần đau núc trang 38-44 cho những câu hỏi khác.

3. Have you ever had a test for ...
 - a. syphilis?
 - b. gonorrhea?
 - c. herpes?
 - d. chlamydia?
 - e. AIDS?
4. Were the results ...
 - a. positive?
 - b. negative?
5. Were you treated?

HEMATOLOGIC

1. Do you have OR have you had pain here? *
2. What is your blood type?
3. Do you bruise easily?
4. Do you bleed ...
 - a. a lot from a cut?
 - b. for a long time?
 - c. easily from your nose?

* Please refer to the section on PAIN, pp. 37-43, for further questions.

៤. ព័ត៌មានត្រួតពិនិត្យការងាររបស់ខ្លួន និងការងាររបស់ខ្លួន ត្រូវបានបង្ហាញដោយ
 - នៅក្នុងការងារនេះ? - នៅក្នុងការងារនេះ?
 - នៅក្នុងការងារនេះ? - នៅក្នុងការងារនេះ?
 - នៅក្នុងការងារនេះ? - នៅក្នុងការងារនេះ?
 ៥. ព័ត៌មានខាងក្រោមនេះ ត្រូវបានបង្ហាញដោយ
 - និងការងារ និងការងារ
 ៦. ព័ត៌មានខាងក្រោមនេះ ត្រូវបានបង្ហាញដោយ
 - និងការងារ និងការងារ

ຮະບົບສາຍໄລ້ດີ

១. ពាណិជ្ជកម្មបំនុះដែនប៊ែនប៊ែន?
 ២. តើតុលាកម្មយុទ្ធមូលធម៌?
 ៣. ពីរិបាយខ្មែរប៊ែនប៊ែន?
 ៤. តើតុលាកម្មម៉ោង...
 -មានឈ្មោះណាមីកបាត?
 -ម៉ោងណា?
 -ម៉ោងតើតុលាកម្មប៊ែនប៊ែន?

*ກະຮນາເປີດໄປໝໍາ່າ ມັກ-ແໜ້ງ ໃນທົ່ວໜ້າ ອາການຈັບ

3. 您有沒有做過檢查...
 - a. 梅毒?
 - b. 淋病?
 - c. 泡疹?
 - d. 陰道炎?
 - e. 愛滋病?
4. 結果是...
 - a. 陽性?
 - b. 陰性?
5. 是否有治療?

血液系統

1. 您在這裏有沒有或曾有過疼痛? *
2. 您是甚麼血型?
3. 您是否很容易皮下出血(瘀血)?
4. 您是否...
 - a. 割傷後大量流血?
 - b. 長時間流血?
 - c. 容易流鼻血?

*具體問題請參閱在第38-44頁有關疼痛的部份

3. Có bao giờ ông/bà thử cho bệnh...
 - a. tim la?
 - b. bệnh lâu?
 - c. chủng ghé phong?
 - d. bệnh giang mai?
 - e. AIDS?
4. Kết quả của cuộc thử nghiệm là ông/bà...
 - a. bị bệnh?
 - c. không có bệnh?
5. Ông/bà đã có tri bệnh kể trên không?

HỆ THỐNG MÁU HUYẾT.

1. Ông/bà có hay là đã có bao giờ bị đau ốm ở chỗ này không?
2. Mau của ông/bà thuộc loại máu gì?
3. Ông/bà có bị tim bầm dập không?
4. Ông/bà có bị chảy máu...
 - a. nhiều khi bị cắt không?
 - b. trong thời gian dài (rất lâu) không?
 - c. dễ dàng từ lỗ mũi của ông/bà không?
- * Xin coi về phần đau nhức trang 38-44 cho những câu hỏi khác.

INSTRUCTIONS FOR THE PHYSICAL EXAMINATION

1. I am going to examine you.
2. Please undress except for underwear.
3. Please ...
 - a. lie down.
 - b. sit down.
 - c. stand up.
 - d. lean forward.
 - e. lean backward.
 - f. turn your head...
 - i. to the right.
 - ii. to the left.
 - g. don't talk.
 - h. lie still.
 - i. lie on you ...
 - right side.
 - left side.
 - stomach.
 - back.
4. Please do this.
 - a. Relax.
 - b. Are you comfortable?
 - c. This won't hurt.
 - d. Does this hurt?

ຄໍາເວົາແນະນຳກົງວັບສຸຂະພາບ

1. ຂອຍກຳລັງຈະກວດສຸຂະພາບຂອງທ່ານ
2. ກະຮຸນາແກຄອງມູງອອກໝີນອກຈາກຄົອງຊອນໃນ
3. ກະຮະນາປະຕິບັດດັງນ...
 - ນອນລົງ
 - ນັ່ງລົງ
 - ບື້ນຂັນ
 - ອຸຽງໄປຫາງໜ້າ
 - ອຸຽງໄປຫາງຫລັງ
 - ເລກວໄປຂູ້ວາ
 - ເລກວໄປຊາຍ
4. ກະຮຸນາປະຕິບັດດັ່ງນ...
 - ບໍລິກິຕິວ
 - ຫານຢູ່ງາຍຢູ່ບໍ່?
 - ຮັດແນວນບໍ່ຈັບດອກ
 - ຈັບບໍ່?

體檢指示

1. 我現在為您檢查。
2. 請脫去您的衣服，除了內衣褲外。
3. 請...
 - a. 躺下。
 - b. 坐下。
 - c. 站著。
 - d. 身體前傾。
 - e. 身體後仰。
 - f. 請把您的頭轉...
 - i. 向右邊。
 - ii. 向左邊。
 - g. 不要講話。
 - h. 靜臥。
 - i. 躺下...
 - i. 向右側。
 - ii. 向左側。
 - iii. 俯臥。
 - vi. 仰臥。
4. 請做這個。
 - a. 放鬆。
 - b. 您是否舒服？
 - c. 這不會痛。
 - d. 這會不會痛？

SỰ CHỈ DẪN KHÁM SỨC KHỎE TỔNG QUÁT.

1. Tôi sẽ khám bệnh cho ông/bà.
2. Xin ông/bà vui lòng cởi quần áo chỉ giữ quần áo lót lại thôi.
3. Xin vui lòng...
 - a. nằm xuống.
 - b. ngồi xuống.
 - c. đứng lên.
 - d. nghiêng về phía trước.
 - e. nghiêng về phía sau.
 - f. xoay cài đầu của ông/bà về phía...
 - i. bên phải.
 - ii. bên trái.
 - g. đừng nói chuyện.
 - h. nằm yên,
 - i. nằm xuống về phía...
 - i. bên phải.
 - ii. bên trái,
 - iii. nằm sấp,
 - iv. nằm ngửa.
4. Xin vui lòng lâm theo đây.
 - a. Bình tĩnh.
 - b. Ông/bà có thoải mai không?
 - c. Cái này không có đau.
 - d. Cái này có đau không?

- e. Can you feel it?
- f. I'm sorry if this makes you uncomfortable.
- g. It will only take a moment longer.
- h. That's enough.
- i. Once more.
- Thank you.

5. You may get dress now.

6. I am going to examine your body.

- a. How many fingers do you see?
- b. Please don't move your head.
- c. Follow my finger with your eyes.
- d. Focus here.
- e. Please don't move your eyes.
- f. Please open your mouth wider.
- g. Please stick out your tongue.
- h. Please say "ah", "e".
- i. I am going to take your pulse.
- j. I am going to take your blood pressure.

-**ຫ້າມຮັສຶກບໍ່?**

-**ຂອຍຂໍໃຫດຖາເຮັດໃຫ້ທ່ານມູນັດ**

-**ຈັກນູ້ອຍກໍຈະເຊັດແລວ**

-**ຝຶແລວ**

-**ອີກຕ່ອນງ**

-**ຂອບໃຈ**

ດ. **ຫຼາມນູ່ເຄືອງໄດແລວ**

ດ. **ຂອຍຈະກຳການກວດຕາງກາຍຂອງທ່ານ**

-**ທ່ານເຫັນມວນຈານວ່າ?**

-**ປ່າເຮັດໃຫ້ວຂອງທ່ານຕີງ**

-**ໃຊແສງຕາກວດໄປທານນົວນຂອງຂອຍ**

-**ກະຮຸນາລັງແສງຕາເບິ່ງຊຸດຍາ**

-**ປ່າສະຫວັດໄປເມນາ**

-**ອາປາກກວາງເງ**

-**ແວ້າ "ອ້າ"**

-**ຂອຍກໍລັງຈະກວດກັນມະຈອນຂອງທ່ານ**

-**ຂອຍກໍລັງຈະກວດຄວາມດັ່ງດີຂອງທ່ານ**

- e. 您感覺到嗎?
- f. 對不起，這叫您有不舒服之感。
- g. 只是一會兒。
- h. 夠了。
- i. 再來一次。
- 謝謝。

5. 您可以穿衣服了。

6. 我為您檢查身體。

- a. 您看到幾個手指頭?
- b. 請不要移動您的頭。
- c. 您眼睛跟著我的手指移動。
- d. 集中看著這裏。
- e. 請不要轉動您的眼珠。
- f. 請把您的咀張大一些。
- g. 請伸出您的舌頭。
- h. 請說"啊", "一"。
- i. 我要量您的脈搏。
- j. 我要量您的血壓。

e. Ông/bà có cảm thấy gì không?

f. Tôi xin lỗi nếu đã làm ông/bà không được thoải mái.

g. Tôi chỉ cần thêm một vài giây phút nữa là xong.

h. Như thế là đủ rồi.

i. Thêm một lần nữa.

Cám ơn.

5. Ông/bà có thể mặc quần áo bay giờ.

6. Tôi sẽ bắt đầu khám xét thân thể của ông/bà.

- a. Ông/bà có thấy bao nhiêu ngón tay?
- b. Xin vui lòng đúng xoay cái đầu?
- c. Nhìn theo về hướng chỉ của ngón tay của tôi.
- d. Nhìn vào chỗ này.
- e. Xin vui lòng đúng nhìn qua hướng khác.
- f. Xin vui lòng mở miệng to hơn.
- g. Xin vui lòng le cái lưỡi ra.
- h. Xin vui lòng nói "a."
- i. Tôi sẽ bắt mạch của ông/bà.
- j. Tôi sẽ đo áp suất máu của ông/bà.

7. Please ...

- a. breathe deeply through your mouth, ... again.
- b. breathe in through your nose.
- c. hold it.
- d. exhale.
- e. take a deep breath.
- f. relax.
- g. breathe normally.
- h. cough.
- i. inflate your stomach.
- j. suck in your stomach.
- k. straighten out your legs.
- l. remove your underwear.
- m. slide closer to the edge of the table.
- n. put your legs up here.
- o. open your legs more.
- p. relax your muscles.

ກ. გະຮຸນາປະຕິບັດດັ່ງນີ້ ຊີ່

-ຫັນໃຈທາງປາກແຮງງອີກ

-ຫັນໃຈເຂົ້າທາງດັ່ງ

-ກັນໃຈ

-ຫັນໃຈອອກ

-ຫັນໃຈໃຫ້ຕີ່ງຫຼອງ

-ບົດງາຕ

-ຫັນໃຈປົກະຕິ

-ໄອ

-ເຮັດຫຼອງປຸ່ງອອກ

-ເຮັດຫອງແວບຂັ້າ

-ເຮັດຂາຊູ້

-ເອົາໃຊ້ງຊອນໃນອອກ

-ບັນລົງນາຫາແລມໄຕະກວດ

-ເອົາຂາຫຼັງສຸ່ອງເບ່ອງໃສ່ນ

-ເວະຂູ້ຂອງຫານອອກມື້ອີກ

-ເຮັດກົມເນືອຂອງຫານຢານງ

7. 請...

- a. 用口深呼吸，...再來一次。
- b. 用鼻吸氣。
- c. 不要吐氣。
- d. 呼出。
- e. 深呼吸。
- f. 放鬆。
- g. 正常呼吸。
- h. 咳嗽。
- i. 吸氣到腹部。
- j. 把腹部縮進去。
- k. 伸直您的腿。
- l. 脫下您的內衣褲。
- m. 躺出來一點。
- n. 把您的腿放在這裏。
- o. 張開您的腿。
- p. 放鬆您的肌肉。

7. Xin vui lòng...

- a. thở thật mạnh bằng miệng ... một lần nữa.
- b. thở bằng mũi.
- c. giữ hồi thở lại.
- d. thở ra.
- e. hít vào thật mạnh.
- f. nghỉ xả hồi (bình tĩnh).
- g. thở bình thường.
- h. ho
- i. ngâm miệng lại thở thật mạnh để làm bao tử phồng lên.
- j. thót bụng lại.
- k. để thẳng hai cái chân ra.
- l. cởi quần áo lót ra.
- m. nhích xuống gần cuối cái bàn.
- n. để hai cái chân trên đây.
- o. nới hai cái chân ra.
- p. giữ các bắp thịt bình thường.

q. calm yourselves.
 r. put your arms like this.
 s. swallow, ... again.
 t. push against my hand as hard as you can.
 u. squeeze my fingers as hard as you can.
 v. raise your arm.
 w. raise your leg.
 x. repeat this same motion.
 y. close your eyes.
 z. tell me when you feel something.

8. You have a problem with your ...

a. head.	f. stomach.
b. nose.	g. liver.
c. neck.	h. appendix.
d. lungs.	i. gall bladder.
e. heart.	j. pelvis.

-ບໍ່ຕອງກ້າວມ ສົງປໃຈທ່ານເອງ

ເຕັມແຂນທານກັບນາມວຸ

-ກົມນາລາຍ...ອີກເຫຼອນໆ

ບັນດາສັກຂນ້ອຍພົມກະແກກຊາດາຫານ

-ບບ ນວນໜອງກວອບຜົນເຫັນທີ່ຈະຜົນໄດ້

၁၁၃၃၁

—One is

-65(19)

–କଲପନା

-ບອກຂອຍເນື້ອຈາກສຸກຫອງກີບອນໄດ້ອນນັງ

๔. หานมบันดาภยวักษ...

-ଶିବ -ଶତର୍ଜ

—ก็ —ໃສ້ງ

សំណង់

— ప్రాణి — గాంధీజీ

- q. 鎮定您自己。
- r. 把您的手臂放成這樣。
- s. 吞咽, ...再來一次。
- t. 用力推我的手。
- u. 用力捏我的手指。
- v. 舉高您的手臂。
- w. 抬高您的腿。
- x. 重複這動作。
- y. 閉眼。
- z. 當您感覺到時請告訴我。

8. 您在以下部位有些問題...

a. 頭。	f. 胃。
b. 鼻。	g. 肝。
c. 頸。	h. 盲腸。
d. 肺。	i. 膽臟。
e. 心臟。	j. 骨盤。

- q. *hay binh tinh*.
- r. *dê các cánh tay như thế này.*
- s. *nuốt vào .., một lần nữa.*
- t. *đẩy hết sức mạnh vào cánh tay của tôi.*
- u. *siết hết sức mạnh vào ngón tay của tôi.*
- v. *đưa cánh tay lên.*
- w. *đưa chân lên.*
- x. *làm lại cung một động tác như vậy.*
- y. *nhâm mặt lại.*
- z. *cho tôi biết khi cảm thấy có cảm giác gì.*

8. Ông/bà có bị bệnh (đau) ở ... ,

a. đau.	f. bao tử (đa dày).
b. mũi.	g. gan.
c. cổ.	h. ruột dày.
d. phổi.	i. túi đưng mật.
e. tim.	j. thuốc về vùng xương chậu.

9. I don't know what the problem is yet.
10. I am calling in a specialist to see you.
11. You need to have more tests done.
12. You need to be hospitalized.
13. You need to go to surgery.
14. Surgery is necessary immediately ...
 - a. to remove your appendix.
 - b. to repair your hernia.
 - c. to stop internal bleeding.
 - d. to repair broken bones.
 - e. for a cesarean section.
15. You will be OK. Go home and rest. There is no treatment we need to give you.

၉. ខ្លួនប្រើបង្ហាញទៅ

၁၀. ខ្លួនទូទៅឲ្យដឹងទុក្ខិភាពរបស់អ្នក

၁၁. អ្នកត្រូវបានធ្វើពីរបាយការណ៍

၁၂. អ្នកត្រូវបានឈរទៅទីផ្សារណ៍

၁၃. អ្នកត្រូវបានស្រួលដែលបានស្រួល

၁၄. ស្រួលបានស្រួលដែលបានស្រួល
-ដែលបានឈរទៅទីផ្សារណ៍
-ដែលបានឈរទៅទីផ្សារណ៍
-ដែលបានឈរទៅទីផ្សារណ៍
-ដែលបានឈរទៅទីផ្សារណ៍
-ដែលបានឈរទៅទីផ្សារណ៍

၁၅. អ្នកត្រូវបានឈរទៅទីផ្សារណ៍

9. 我還不知問題在那裏。

10. 我請另一位專科醫生來爲您作檢查。

11. 您需要做更多的檢查。

12. 您需要住院。

13. 您需要動手術。

14. 您需要馬上動手術...

- a. 割去盲腸。
- b. 修復疝氣。
- c. 阻止內部出血。
- d. 修復骨折。
- e. 剖腹生產。

15. 您沒有問題。請回家休息。我們不需要替您作任何治療。

9. Tôi không biết chắc chắn là ông/bà bị bệnh gì ngay bây giờ.

10. Tôi sẽ gọi bác sĩ chuyên khoa để khám bệnh cho ông/bà.

11. Ông/bà cần phải thử (thi nghiệm về máu hoặc nước tiểu) thêm nữa.

12. Ông/bà cần phải vào nằm bệnh viện.

13. Ông/bà cần phải giải phẫu.

14. Ông/bà cần phải giải phẫu ngay lập tức...

- a. lấy ruột dư ra.
- b. trị bệnh sa ruột.
- c. ngăn chặn máu chảy trong cơ thể của ông/bà.
- d. sửa chữa các xương gay.
- e. đem hài nhi (em bé) ra. (Sanh bằng phương pháp giải phẫu).

15. Ông/bà thì không bị bệnh. Hãy về nhà và nghỉ ngơi. Chúng tôi không cần phải chữa trị gì cho ông/bà.

SECTION 4

WORDS TO DESCRIBE SYMPTOMS AND FEELINGS

(To be used by both the doctor/nurse and the patient in initiating conversation)

ພາກສີ

ຄຳເງື່ອງທີ່ ບັນລະຍາຍກ່ຽວກັບອຸງການແລະຄວຸມຮູ້ສີກ
(ໃຊ້ໄດ້ຫານໝໍແລະນາງໝໍ ພອມດວຍຄືນໄວ້ໃນການ
ສໍາຜັດຂັ້ນຕັນ)

第四部份
表示症狀和感受的字彙
(可供醫護人員和病人互相進行對話用)

CHUONG 4

**NHỮNG DANH TỪ ĐIỂN TẢ TRIỆU
CHỨNG VÀ CẢM GIÁC.**

(Dành cho bác sĩ hoặc y tá và bệnh nhân trong
lúc đàm thoại).

WORDS TO DESCRIBE SYMPTOMS

1. Allergy	19. Excessive Phlegm
2. Back Problem	20. Faint
3. Bloated Stomach	21. Fatigue
4. Blood in Stool	22. Fever
5. Blood in Urine	23. Gallbladder Problem
6. Blurred Vision	24. Gas
7. Body Pain	25. Have Intercourse
8. Burning with Urination	26. Headache
9. Chest Pain	27. Heart Problem
10. Cold	28. Heartburn
11. Constipation	29. Hiccups
12. Cough	30. High Blood Pressure
13. Cramps	31. Hoarse
14. Defecation	32. Hot
15. Dehydrate	33. Hot Flashes
16. Diarrhea	34. Hungry
17. Discharge	35. Inability to Urinate
18. Dizzy	36. Itching

ຄໍາເວົາດີໃຊ້ບັນລະບາບຕິ່ງອາການປ່ວຍ

ດ. ການແຜກບອກກາສ	ດອ. ດັບນົມອົບ
ດ. ບັນຫາດອວ	ດອ. ອອນເນັບ
ນ. ເບັງຫອງ	ດດ. ດັບໄຂ
ດ. ເລືອດອອກນານກຳອາຈີນ	ດມ. ບັນຫາຜິກນິ
ດ. ເລືອດອອກນານກຳຍຽວ	ດມ. ບັນຫາຫອງລຸ່ມ
ຜ. ລາຍຕາ	ດດ. ບັນຫາການຮວມແຜດ
ກ. ດັບໄຕ	ດຜ. ເຈັບຫົວ
ຂ. ບຽວອອກຮອນ	ດກ. ບັນຫາດີວໃຈ
ພ. ເຈັບໜ້າເອີກ	ດຂ. ແສບໝາກໄສກ
ດດ. ດັບຫວັດ	ດຍ. ສະອັບ
ດດ. ຖ້າຍບາກ	ດວ. ຄວາມດັນເລືອດສູງ
ດດ. ໄຂ	ດວ. ສູງແຫບ
ດນ. ເຈັບປັ້ນ	ດວ. ໂອນ
ດດ. ຖ້າຍແຫຼວຈະຮະ	ດນ. ອອກຮອນ
ດດ. ເສັບຫາດນັ້ນໃນຮາງກາຍ	ດຜ. ຕິວເຂົາ
ດຜ. ພອງຂາກ	ດຜ. ບ່ຽວບໍ່ໄດ
ຈກ. ລົງຂາວ	ດຜ. ລັມຄາຍ
ຈສ. ວິນຫົວ	ດກ. ບັນຫາໄຮກັບ
ຈມ. ອັກເຕີບຫລາຍໃພດ	ດສ. ສາຍໝູມຍຽວໃຊ້ການປໍໄດ

表示症狀的字彙

1. 過敏症(對某種食物, 物質)	19. 多痰
2. 背部毛病	20. 昏倒
3. 胃脹	21. 疲倦, 很累
4. 大便帶血	22. 發燒
5. 小便帶血	23. 膽部毛病
6. 視覺模糊	24. 肚風, 腸風
7. 漚身肌肉疼痛	25. 性交
8. 小便刺痛	26. 頭疼
9. 胸部疼痛	27. 心臟毛病
10. 冷／感冒	28. 胃氣痛
11. 便祕	29. 打呃
12. 咳嗽	30. 高血壓
13. 抽筋, 痉攣	31. 聲音沙啞
14. 通便	32. 热
15. 脫水	33. 婦女更年期的熱潮
16. 獄肚	34. 餓
17. 身體流出液體	35. 小便困難
18. 頭暈眼花	36. 癢

NHỮNG TỪ ĐỂ DIỄN TẢ TRIỆU CHỨNG

1. Dị ứng	19. Có nhiều đàm
2. Đau lưng	20. Ngất xỉu
3. Bao tử bị đầy hơi	21. Mệt mỏi
4. Phân có máu	22. Lên cơn sốt (nóng)
5. Nước tiểu có máu	23. Bệnh túi đựng mật
6. Thị giác yếu mờ	24. Nợ hơi
7. Đau nhức thân thể	25. Giao hợp
8. Tiêu rát	26. Nhức đầu
9. Đau ngực,	27. Bệnh tim
10. Lạnh (cam)	28. Cảm thấy nóng bong trong da dày (bao tử)
11. Táo bón	29. Bị nát cục
12. Ho	30. Áp suất máu cao
13. Bắp thịt co lại đau quắn tưng hổi	31. Khan tiếng
14. Đi tiêu	32. Nóng
15. Mát chất nước trong cổ thê'	33. Một luống nóng chảy trong cổ thê' trong chõc lát
16. Đi tiêu chảy,	34. Đói bụng
17. Sút tiết ra mủ hoặc nước (ở bát cù bộ phận nào)	35. Đi tiêu không được
18. Chóng mặt	36. Ngứa

37. Liver Problem	54. Sick
38. Loss of Bladder Control	55. Sneeze
39. Lumps in Breast	56. Sore Throat
40. Menstruate	57. Soreness
41. Nauseous	58. Spotting
42. Neck Pain	59. Stiff
43. Nosebleed	60. Stomachache
44. Pain Over Heart	61. Stuffy Head
45. Perspiring	62. Swallow
46. Poor Appetite	63. Swollen Glands
47. Rapid Heart Beat	64. Thirsty
48. Rash	65. Tired
49. Ringing in Ears	66. Twitching
50. Runny Nose	67. Urinate
51. Shaky	68. Vomiting
52. Shivering	69. Weak
53. Shortness of Breath	

၁၂. မိတ္တကိုယ့်မိမိ	၂၅. ပြေား
၂၀. သာဓု (ပုံခုံတော်)	၂၅. ချမှု
၂၁. ပုဂ္ဂနာဂ	၂၆. ငြော်နှစ်
၂၆. ငြော်ကာမံ	၂၇. ပုဂ္ဂ
၂၈. လောင်ကိုယ်ခွာ	၂၉. ပုံခုံတော်ပုဂ္ဂ
၂၉. ငြော်ပို့စွာ	၃၀. ခဲ့
၂၁. မိတ္တစွဲခွာ	၃၀. ငြော်စွဲ
၂၂. ဂိုလ်ချော်ထုပ္ပ	၃၂. ဗျား
၂၃. ပါဝါရုတ်တော်	၃၄. ကိုယ်
၂၄. ပါဝါရုတ်တော်	၃၅. တော်
၂၅. ပြေား	၃၆. တော်
၂၆. တို့	၃၇. တော်
၂၀. သုတေသန	၃၈. တော်
၂၁. ဆံ	၃၉. ဆံပုံ
၂၆. ဆံပုံ	၄၀. ကဏ္ဍတယ်ပံ့ဆွာ
၂၇. ဆံပုံ	၄၁. စုံ
	၄၂. ခုံး

37. 肝臟毛病	54. 生病
38. 小便失禁	55. 打噴嚏
39. 乳房硬塊	56. 喉嚨痛
40. 月經來潮	57. 酸痛
41. 作嘔	58. 婦女懷孕期間的少量出血
42. 脖子痛	59. 僵硬
43. 流鼻血	60. 胃痛
44. 心絞痛	61. 頭重
45. 出汗	62. 吞
46. 胃口不好，沒有食慾	63. 腺脹大
47. 心跳加快	64. 口渴
48. 發疹	65. 疲倦
49. 耳鳴	66. 手指肌抽筋
50. 流鼻涕	67. 小便
51. 戰慄(輕微)	68. 嘔吐
52. 發抖	69. 弱
53. 喘氣，氣促	

37. Bệnh gan	54. Bệnh
38. Không kiểm soát được sự tiểu tiện	55. Nhày mũi
39. Vú có búi	56. Đau cổ họng
40. Kinh nguyệt (có đúòng kinh)	57. Sứa đau đơn
41. Buồn nôn (muốn ói)	58. Ra máu ở âm hộ (đốm nhỏ hay lâm châm)
42. Đau cổ	59. Cứng đở
43. Chảy máu cam (mũi)	60. Đau bụng
44. Đau ngực (ó chồ tim)	61. Nặng đau
45. Ra mồ hôi	62. Nuốt
46. Ăn không ngon	63. Hạch sưng
47. Nhịp tim đập nhanh	64. Khát nước
48. Nỗi mún ghe, ngứa ngáy	65. Mết moi
49. Lở tai lung bụng	66. Bắp thịt run (giút)
50. Chảy nước mũi (sô mũi)	67. Đị tiêu
51. Run cảm cúp vì lạnh hay lên cơn sốt	68. Ối múa
52. Rùng mình vì lạnh	69. Sứa yếu đuối
53. Hút hổi	

WORDS TO DESCRIBE FEELINGS

1. Afraid
2. Angry
3. Anxious
4. Confused
5. Depressed
6. Loneliness
7. Loss of Soul
8. Nervous
9. Sad
10. Unhappy

表示感受的字彙

1. 害怕
2. 發怒
3. 焦慮
4. 困惑
5. 情緒低落
6. 寂寞
7. 沒有精神或活力
8. 緊張
9. 傷心
10. 不開心

ຄຳເວົາໃຊ້ນະຍາຍຄວາມຮັສັກ:

1. ປັນ
2. ໄຈຮາຍ
3. ກະວົນກະວາຍ/ກະຕິຫຼວມ
4. ຕາງໜັບສິນ
5. ເສົາໃຈ/ເຕົວໃຈ
6. ເປົ້າປຽວ
7. ເສັ້ນດິນຍານ
8. ປະສາດໝໍ (ເຮັດໃຈວົນວາຍ)
9. ໄສກເວົາ
10. ບໍ່ສາຍໃຈ

NHỮNG TỪ ĐỂ DIỄN

TÀ CAM GIÁC

1. Số hai
2. Giận dữ
3. Áy_nay, bâng khuâng
4. Lâm lán, hoang mang
5. Chán nan
6. Cô đơn
7. Mất tinh thần
8. Đề bị kích thích, sô sét
(thuộc về thân kinh)
9. Buồn
10. Không vui

Funded by
The Ohio Commission on Minority Health

Published by

The Asian Resource Center Toledo Department of Health & Environment 635 N. Erie Street, #104 Toledo, Ohio 43624 Phone (419) 241-6868 Fax (419) 841-7542	The Asian Mutual Assistance Program Toledo Chinese Alliance Church 2500 West Central Avenue Toledo, Ohio 43606 Phone (419) 472-1771
--	--